ĐIỀU LỆ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

TP. HCM, ngày 05 tháng 06 năm 2020

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU 4

CHƯƠNG I 4

ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ 4

Điều 1. Giải thích thuật ngữ 4

CHƯƠNG II 6

TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN VÀ THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY 6

Điều 2. Tên, biểu tượng, hình thức, trụ sở, đại diện theo pháp luật, chi nhánh, văn phòng đại diện và thời hạn hoạt động của Công Ty 6

CHƯƠNG III 7

MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH 7

VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY 7

Điều 3. Mục tiêu hoạt động, ngành, nghề kinh doanh của Công Ty 7
Điều 4. Phạm vi kinh doanh và hoạt động 12
Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của Công Ty 12

CHƯƠNG IV 14

VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP 14

Điều 6. Vốn điều lệ, cổ phần, Cổ đông sáng lập 14
Điều 7. Sổ chứng nhận sở hữu cổ phần 15
Điều 8. Cổ phần ưu đãi cổ tức 15
Điều 9. Cổ phần ưu đãi hoàn lại 16
Điều 10. Chứng chỉ chứng khoán khác 16
Điều 11. Sổ đăng ký Cổ đông 16
Điều 12. Chào bán và chuyển nhượng cổ phần 17
Điều 13. Phát hành trái phiếu 18
Điều 14. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của Cổ đông 18
Điều 15. Mua lại cổ phần theo quyết định của Công Ty 18
Điều 16. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại 18
Điều 17. Thu hồi cổ phần 19
Điều 18. Thu hồi tiền thanh toán cổ phần mua lại hoặc cổ tức 19

CHƯƠNG V 20

CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT 20

Điều 19. Mô hình tổ chức quản lý, hoạt động và nguyên tắc quản trị Công Ty 20

CHƯƠNG VI 20

CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG 20

Điều 20. Quyền của Cổ đông 20
Điều 21. Nghĩa vụ của Cổ đông 21
Điều 22. Đại hội đồng Cổ đông 22
Điều 23. Quyền và nhiệm vụ của ĐHĐCĐ 23
Điều 24. Các đại diện theo ủy quyền 24
Điều 25. Thay đổi các quyền 25

Điều 26. Triệu tập ĐHĐCĐ, chương trình họp và thông báo họp ĐHĐCĐ 26
Điều 27. Các điều kiện tiến hành họp ĐHĐCĐ 27
Điều 28. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại ĐHĐCĐ 27
Điều 29. Thông qua Nghị quyết của ĐHĐCĐ 29
Điều 30. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của ĐHĐCĐ 30
Điều 31. Biên bản họp ĐHĐCĐ 32
Điều 32. Hợp đồng, giao dịch phải được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT chấp thuận 33
Điều 33. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của ĐHĐCĐ 33

CHƯƠNG VII 34

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ 34

Điều 34. Quy định chung 34
Điều 35. Thành phần và nhiệm kỳ của Thành viên HĐQT 34
Điều 36. Quyền hạn và nhiệm vụ của HĐQT 36
Điều 37. Chủ tịch HĐQT 38
Điều 38. Các cuộc họp của HĐQT 39
Điều 39. Các Tiểu ban của HĐQT 42
Điều 40. Tiểu ban Kiểm toán 43
Điều 41. Người phụ trách quản trị Công Ty và Thư ký Công Ty 44

CHƯƠNG VIII 45

TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NHỮNG NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC CỦA CÔNG TY 45

Điều 42. Quy định chung 45
Điều 43. Những Người điều hành của Công Ty 45
Điều 44. Bổ nhiệm, miễn nhiệm và quyền hạn của TGĐ 45

CHƯƠNG IX 47

TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ... 47

TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH CỦA CÔNG TY 47

Điều 45. Trách nhiệm cẩn trọng 47
Điều 46. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi 47
Điều 47. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường 49

CHƯƠNG X 50

QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY 50

Điều 48. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ 50

CHƯƠNG XI 50

CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN 50

Điều 49. Công nhân viên và công đoàn 50

CHƯƠNG XII 51

PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN 51

Điều 50. Phân phối lợi nhuận 51

CHƯƠNG XIII 52

TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, QUỸ DỰ TRỮ, NĂM TÀI CHÍNH VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN 52

Điều 51. Tài khoản ngân hàng 52
Điều 52. Trích lập các Quỹ theo luật định 52
Điều 53. Năm tài chính 52
Điều 54. Chế độ kế toán 53

CHƯƠNG XIV 53

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN, THÔNG BÁO RA CÔNG CHÚNG 53

Điều 55. Báo cáo tài chính năm, sáu (06) tháng và hàng quý 53
Điều 56. Báo cáo thường niên 53

CHƯƠNG XV 54

KIỂM TOÁN CÔNG TY 54

Điều 57. Kiểm toán 54

CHƯƠNG XVI 54

CON DẤU 54

Điều 58. Con dấu 54

CHƯƠNG XVII 55

CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG, TỔ CHỨC LẠI VÀ THANH LÝ 55

Điều 59. Chấm dứt hoạt động 55
Điều 60. Trường hợp bất đồng giữa các Thành viên HĐQT và Cổ đông 55
Điều 61. Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi Công Ty 55
Điều 62. Thanh lý 55

CHƯƠNG XVIII 56

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ 56

Điều 63. Giải quyết tranh chấp nội bộ 56

CHƯƠNG XIX 57

BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ 57

Điều 64. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ 57

CHƯƠNG XX 57

NGÀY HIỆU LỰC 57

Điều 65. Ngày hiệu lực 57

LỜI NÓI ĐẦU

Điều lệ là cơ sở pháp lý cho toàn bộ hoạt động của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va, một Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động hợp pháp theo các quy định của pháp luật. Điều lệ này, các nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng quản trị nếu đã được ban hành một cách hợp lệ sẽ là nguyên tắc và quy định cho hoạt động kinh doanh của Công Ty.

Điều lệ này gồm 65 điều, được chia thành 20 chương được thông qua bởi Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 11/2020-NQ.ĐHĐCĐ-NVLG ngày 05 tháng 06 năm 2020 (sau đây được gọi là "Điều lệ").

CHƯƠNG I

ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ

Điều 1. Giải thích thuật ngữ

1. Trong Điều lệ này, những thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:
   a. "**Pháp luật**" là tất cả các văn bản quy phạm pháp luật được quy định tại Điều 4 của Luật Ban hành Văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng Hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ("**CHXHCN Việt Nam**") thông qua ngày 22 tháng 6 năm 2015, và được sửa đổi, bổ sung tùy từng thời điểm;
   b. "**Luật Doanh nghiệp**" là Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014 và được sửa đổi, bổ sung tùy từng thời điểm;
   c. "**Luật Chứng khoán**" là Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2006 và được sửa đổi, bổ sung tùy từng thời điểm;
   d. "**Luật Lao động**" là Bộ Luật Lao Động số 10/2012/QH13 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 18 tháng 6 năm 2012 và được sửa đổi, bổ sung tùy từng thời điểm;
   e. "**Cổ đông**" là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một (01) cổ phần của Công Ty;
   f. "**Cổ đông sáng lập**" là Cổ đông sở hữu ít nhất một cổ phần phổ thông và ký tên trong danh sách Cổ đông sáng lập Công Ty theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
   g. "**Cổ đông lớn**" là Cổ đông sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp từ năm phần trăm (5%) trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công Ty;
   h. "**Vốn điều lệ**" là số vốn do tất cả các Cổ đông đóng góp và quy định tại Điều 6 của Điều lệ;
   i. "**Công Ty**" được quy định trong Điều lệ này là CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA, tên Công Ty viết bằng tiếng Anh là NO VA

LAND INVESTMENT GROUP CORPORATION và được viết tắt là NOVALAND GROUP CORP;

j. "**Công ty con**" là doanh nghiệp mà Công Ty (i) sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần phổ thông đã phát hành, hoặc (ii) có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số (hơn 1/2) hoặc tất cả các Thành viên Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc, hoặc (iii) có quyền quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ của doanh nghiệp đó;

k. "**Chi nhánh**" là đơn vị phụ thuộc của Công Ty, có nhiệm vụ thực hiện toàn bộ hoặc một phần chức năng của Công Ty kể cả chức năng đại diện theo ủy quyền. Ngành, nghề kinh doanh của chi nhánh phải đúng với ngành, nghề kinh doanh của Công Ty;

l. "**Văn phòng đại diện**" là đơn vị phụ thuộc của Công Ty, có nhiệm vụ đại diện theo ủy quyền cho lợi ích của Công Ty và bảo vệ các lợi ích đó;

m. "**ĐHĐCĐ**" có nghĩa là Đại hội đồng Cổ đông của Công Ty;

n. "**HĐQT**" có nghĩa là Hội đồng quản trị của Công Ty;

o. "**Người quản lý**" của Công Ty là:

   i. Chủ tịch HĐQT của Công Ty "**CT HĐQT**" và các Thành viên HĐQT;

   ii. Ban Tổng Giám đốc "**Ban TGĐ**" của Công Ty bao gồm: Tổng Giám đốc "**TGĐ**", các Phó Tổng Giám đốc "**PTGĐ**";

   iii. Kế toán trưởng, Giám đốc Khối Tài chính – Kế toán (hoặc Giám đốc Tài Chính);

   iv. Người quản lý khác được HĐQT phê chuẩn tại từng thời điểm;

p. "**Người điều hành**" của Công Ty là TGĐ, các PTGĐ, Giám đốc Khối Tài chính - Kế toán (hoặc Giám đốc Tài chính), Kế toán trưởng, các Giám đốc/Người phụ trách cao nhất của các Khối trong Công Ty theo mô hình tổ chức của Công Ty tùy từng thời điểm;

q. "**SGDCK**" có nghĩa là Sở Giao dịch Chứng khoán là nơi giao dịch chính thức kinh doanh cổ phiếu, trái phiếu và các loại chứng khoán khác mà tại đó cổ phiếu của Công Ty được niêm yết;

r. "**Ngày thành lập**" là ngày Công Ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu;

s. "**Người có liên quan**" là cá nhân hoặc tổ chức được quy định tại Khoản 17 Điều 4 của Luật Doanh nghiệp và Khoản 34 Điều 6 của Luật Chứng khoán;

t. "**Đại diện theo ủy quyền**" là người được Cổ đông ủy quyền để thực hiện các quyền Cổ đông của mình theo quy định của pháp luật;

u. "**Thời hạn hoạt động**" là thời gian hoạt động của Công Ty được quy định tại Điều 2 của Điều lệ;

v. "**Việt Nam**" là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

w. "**Quy chế Quản trị Công Ty**" là quy chế nội bộ về quản trị Công Ty được HĐQT xây dựng, trình ĐHĐCĐ thông qua để quy định các vấn đề về quản trị, điều hành Công Ty phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ của Công Ty tại từng thời điểm;

x. "**TBKT**" là Tiểu ban Kiểm toán (Tiểu ban Kiểm toán nội bộ) trực thuộc HĐQT Công Ty như trong quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 134 của Luật Doanh nghiệp;

y. "**Người phụ trách quản trị Công ty**" có nghĩa như quy định tại Điều 41 của Điều lệ này;

2. Trong Điều lệ này, bất kỳ việc tham chiếu đến quy định hoặc văn bản nào sẽ bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản thay thế;

3. Các tiêu đề (Chương, Điều của Điều lệ) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới nội dung của Điều lệ;

4. Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp (nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh) sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ.

CHƯƠNG II

TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN VÀ THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Điều 2. Tên, biểu tượng, hình thức, trụ sở, đại diện theo pháp luật, chi nhánh, văn phòng đại diện và thời hạn hoạt động của Công Ty

1. Tên Công Ty:

- Tên tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA
- Tên tiếng Anh: NO VA LAND INVESTMENT GROUP CORPORATION
- Tên viết tắt: NOVALAND GROUP CORP

2. Biểu tượng Công Ty (LOGO)



Biểu tượng Công Ty đã được đăng ký quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật.

3. Tên Công Ty, tên tiếng Anh, tên viết tắt của Công Ty sẽ được sử dụng trong suốt thời gian hoạt động của Công Ty, cho tới khi Công Ty chấm dứt hoạt động.

Trong khi Công Ty, các công ty con, công ty liên kết, chi nhánh, văn phòng đại diện của Công Ty đang hoạt động và cả khi Công Ty giải thể, phá sản, không một công ty con, công ty liên kết, chi nhánh, văn phòng đại diện của Công Ty nào, vì lý do gì được phép sử dụng tên NOVALAND/ NO VA trong một tổ chức hoạt động kinh doanh nào khác, hoặc hoạt động cá nhân trong các bối cảnh khác, cho bất kỳ mục đích nào mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công Ty thông qua người đại diện theo pháp luật của Công Ty.

4. Công Ty là một công ty cổ phần có tư cách pháp nhân phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam. Trong quá trình hoạt động, Công Ty phải tuân thủ pháp luật và các quy định tại Điều lệ này. Trách nhiệm của các Cổ đông đối với các bên thứ ba chỉ giới hạn trong phần vốn góp của mình trong tổng Vốn điều lệ của Công Ty. Công Ty là một pháp nhân độc lập, không chịu trách nhiệm với bất kỳ khoản vay nợ hoặc các trách nhiệm khác của bất kỳ Cổ đông nào, trừ khi có thỏa thuận rõ ràng khác đi.

5. Trụ sở đăng ký của Công Ty:

   Địa chỉ: 313B-315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

   Công Ty có thể đăng ký địa điểm kinh doanh hoặc văn phòng giao dịch theo quy định của pháp luật và công bố tại trang thông tin điện tử (website) chính thức của Công Ty.

6. Công Ty có một (01) người đại diện theo pháp luật là Tổng Giám đốc. TGĐ có quyền đại diện cho Công Ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của Công Ty, các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

7. Người đại diện theo pháp luật và người đại diện theo ủy quyền phải chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ, HĐQT và trước pháp luật về những vấn đề thuộc phạm vi quyền hạn theo luật định và Điều lệ này.

8. Công Ty có thể thành lập Chi nhánh và Văn phòng đại diện tại địa bàn kinh doanh để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Công Ty phù hợp với quyết định của HĐQT và trong phạm vi luật pháp cho phép.

9. Trừ khi chấm dứt hoạt động trước thời hạn theo Khoản 2 Điều 59 của Điều lệ, thời hạn hoạt động của Công Ty bắt đầu từ Ngày thành lập cho đến khi chấm dứt hoạt động theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ.

CHƯƠNG III

MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Điều 3. Mục tiêu hoạt động, ngành, nghề kinh doanh của Công Ty

1. Mục tiêu hoạt động, ngành, nghề kinh doanh của Công Ty (Tầm nhìn): là một Tập đoàn kinh tế hàng đầu trong các lĩnh vực Bất động sản, Tài chính, Kiến tạo điểm đến du lịch, Phát triển hạ tầng giao thông.

2. Triết lý kinh doanh (Sứ mạng): Kiến tạo cộng đồng, Xây dựng điểm đến, Vun đắp niềm vui;
3. Giá trị Cốt lõi của Công Ty (Văn hóa doanh nghiệp): Hiệu quả - Chính trực – Chuyên nghiệp.
4. Hoạt động kinh doanh của Công Ty bao gồm các hoạt động đầu tư sinh lời và các hoạt động liên quan đến các ngành nghề kinh doanh sau:

STT	Tên ngành, nghề kinh doanh
1	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Môi giới bất động sản. Dịch vụ quản lý bất động sản. Tư vấn bất động sản. Sàn giao dịch bất động sản
2	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính Chi tiết: Dịch vụ máy tính và các dịch vụ liên quan (CPC 841-845, 849)
3	Hoạt động tư vấn quản lý Chi tiết: Dịch vụ tư vấn quản lý (CPC 865, trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Dịch vụ tư vấn quản lý dự án khác với dịch vụ xây dựng
4	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị (không bao gồm sửa chữa tàu biển, máy bay hoặc các phương tiện và thiết bị vận tải khác) (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)
5	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không hoạt động tại trụ sở)
6	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Quản lý dự án. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng. Dịch vụ kiến trúc. Dịch vụ tư vấn kỹ thuật bao gồm việc thẩm định các lắp đặt kết cấu, cơ học và điện của tòa nhà. Dịch vụ tư vấn kỹ thuật đồng bộ. Dịch vụ quy hoạch đô thị và kiến trúc cảnh quan đô thị. Các công tác thi công khác. Lập dự án đầu tư. Lập tổng dự toán và dự toán. Tư vấn đấu thầu. Tư vấn quản lý chi phí xây dựng.
7	**Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê** **Chi tiết: kinh doanh bất động sản (thực hiện theo khoản 1 Điều 10 Luật Kinh doanh bất động sản)**
8	Phá dỡ Chi tiết: Dịch vụ tháo dỡ

STT	Tên ngành, nghề kinh doanh
9	Hoàn thiện công trình xây dựng Chi tiết: Công tác hoàn thiện công trình nhà cao tầng
10	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác Chi tiết: Các công tác thi công khác
11	Thoát nước và xử lý nước thải Chi tiết: Dịch vụ xử lý nước thải (không hoạt động tại trụ sở)
12	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại Chi tiết: Dịch vụ xử lý rác thải (không hoạt động tại trụ sở)
13	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp Chi tiết: Công tác lắp dựng và lắp đặt (CPC 511, 515, 518)
14	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ Chi tiết: Dịch vụ cung cấp thức ăn (CPC 642) và đồ uống (CPC 643)
15	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Dịch vụ thiết kế kỹ thuật cho việc lắp đặt cơ khí và lắp đặt điện cho các tòa nhà (CPC 86723). Dịch vụ thiết kế kỹ thuật cho việc xây dựng cho các công trình kỹ thuật dân dụng (CPC 86724)
16	Đại lý du lịch
17	Điều hành tua du lịch
18	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch
19	Hoạt động chiếu phim
20	Hoạt động của các cơ sở thể thao (trừ hoạt động của các sàn nhảy)
21	Hoạt động thể thao khác (trừ hoạt động của các chuồng nuôi ngựa đua, các chuồng nuôi chó)
22	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề (trừ kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài và kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng trên mạng)
23	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (trừ hoạt động của các sàn nhảy; trừ kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài và kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng trên mạng)

STT	Tên ngành, nghề kinh doanh
24	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao) (không hoạt động tại trụ sở)
25	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú
26	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu
27	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan
28	Giáo dục thể thao và giải trí
29	Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên
30	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh
31	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội)
32	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh
33	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
34	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng
35	Cơ sở lưu trú khác Chi tiết: Dịch vụ cung cấp cơ sở lưu trú ngắn hạn là phương tiện lưu trú làm bằng vải, bạt được sử dụng cho khách du lịch trong bãi cắm trại, du lịch dã ngoại. (không hoạt động tại trụ sở)
36	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (Cam kết không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)
37	Xây dựng nhà để ở
38	Xây dựng nhà không để ở
39	Xây dựng công trình đường sắt
40	Xây dựng công trình đường bộ
41	Xây dựng công trình điện

STT	Tên ngành, nghề kinh doanh
42	Xây dựng công trình cấp, thoát nước
43	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc
44	Xây dựng công trình công ích khác
45	Xây dựng công trình thủy
46	Xây dựng công trình khai khoáng
47	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo
48	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
49	Chuẩn bị mặt bằng
50	Lắp đặt hệ thống điện
51	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí (trừ lắp đặt các thiết bị lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản và trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)
52	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
53	Vệ sinh chung nhà cửa
54	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt
55	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật
56	Thu gom rác thải không độc hại
57	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (không hoạt động tại trụ sở)
58	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu
59	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển
60	Sản xuất các cấu kiện kim loại
61	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại
62	Sản xuất điện

STT	Tên ngành, nghề kinh doanh
63	Truyền tải và phân phối điện
64	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (trừ thanh toán hối phiếu, thông tin tỷ lệ lượng và tư vấn chứng khoán)
65	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán)

Điều 4. Phạm vi kinh doanh và hoạt động

1. Công Ty được phép lập kế hoạch và tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và Điều lệ, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và thực hiện các biện pháp thích hợp để đạt được các mục tiêu của Công Ty;
2. Công Ty có thể tiến hành hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực khác được pháp luật cho phép và được ĐHĐCĐ thông qua.

Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của Công Ty

1. Quyền của Công Ty:

   Công Ty có quyền được hưởng các ưu đãi mà pháp luật và cơ quan Nhà nước cho phép liên quan đến mọi lĩnh vực hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công Ty. Để mang lại lợi ích cho Công Ty hoặc cho việc kinh doanh, Công Ty có quyền thực hiện những hoạt động sau:

   a. Quản lý sử dụng phần vốn góp của các Cổ đông và các nguồn khác nhằm thực hiện chiến lược và mục tiêu kinh doanh của Công Ty;

   b. Kinh doanh trong các ngành nghề không bị pháp luật cấm và mở rộng phạm vi các hoạt động kinh doanh theo khả năng của Công Ty và nhu cầu của thị trường;

   c. Tổ chức bộ máy quản lý, xây dựng và hoàn thiện quy chế lương và chỉ đạo các hoạt động của các đơn vị kinh doanh phù hợp với chiến lược và mục tiêu của Công Ty;

   d. Thành lập, tái cơ cấu, chấm dứt hoạt động của các công ty con và phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh của Công Ty;

   e. Cấp vốn cho các công ty con, công ty liên kết dưới các hình thức theo quy định của pháp luật để đáp ứng nhu cầu phát triển chiến lược kinh doanh của Công Ty;

   f. Thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của Công Ty theo quy định của pháp luật; mở các tài khoản ngân hàng để giao dịch trong và ngoài nước;

   g. Chia tách, sáp nhập, đầu tư, tham gia vào các liên doanh, hợp danh hoặc mua lại cổ phần, mua lại toàn bộ hoặc một phần tài sản của các công ty khác theo quy định của pháp luật và phù hợp với chiến lược phát triển của Công Ty;

h. Tìm kiếm thị trường, lựa chọn khách hàng, trực tiếp giao dịch và tham gia ký kết các loại hợp đồng với khách hàng trong và ngoài nước;

i. Lựa chọn, tuyển dụng và sử dụng người lao động theo yêu cầu hoạt động kinh doanh và theo quy định của pháp luật. Quyết định mức lương, phân bổ thu nhập và hình thức thanh toán lương cho người lao động theo quy định của pháp luật;

j. Tham gia đầu tư vào chứng khoán; các công cụ tài chính và các hoạt động đầu tư sinh lời khác phù hợp với quy định trong Điều lệ này;

k. Lựa chọn các hình thức huy động vốn từ các nguồn tài chính trong và ngoài nước. Công Ty có quyền phát hành cổ phiếu, trái phiếu và các công cụ tài chính khác trên các thị trường theo quy định của pháp luật;

l. Thanh lý, chuyển nhượng, thay thế, thuê, cho thuê, cầm cố tài sản, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất và các quyền liên quan đến tài sản khác phù hợp với pháp luật;

m. Thực hiện phân phối lợi nhuận cho các Cổ đông sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ đối với nhà nước và phân bổ các quỹ theo quy định của pháp luật và Điều lệ của Công Ty;

n. Thực hiện tái đầu tư lợi nhuận vì lợi ích của Công Ty;

o. Đăng ký và thi hành quyền sở hữu trí tuệ;

p. Khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo;

q. Tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật;

r. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của Công Ty:

a. Thực hiện đầy đủ, kịp thời các nghĩa vụ về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, công khai thông tin về thành lập và hoạt động, báo cáo và các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan;

b. Chịu trách nhiệm trước các Cổ đông về kết quả kinh doanh của Công Ty; Xây dựng chiến lược phát triển, kế hoạch đầu tư, kế hoạch kinh doanh phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Công Ty cũng như phù hợp với nhu cầu của thị trường;

c. Tìm kiếm các cơ hội kinh doanh phù hợp với chiến lược, mục tiêu và phạm vi hoạt động của Công Ty;

d. Ký kết và tổ chức thực hiện các hợp đồng với các đối tác;

e. Thực hiện nghĩa vụ với người lao động phù hợp với Luật Lao động;

f. Tuân thủ quy định pháp luật về bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, an ninh quốc gia, phòng cháy chữa cháy và các quy định pháp luật khác có liên quan đến lĩnh vực hoạt động của Công Ty;

g. Tuân thủ quy định và chế độ báo cáo thống kê, kế toán, kiểm toán và các quy chế khác được quy định bởi pháp luật và các báo cáo bất thường theo yêu cầu của ĐHĐCĐ và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo này và Báo cáo tài chính ("**BCTC**") của Công Ty;

h. Tổ chức công tác kế toán, lập và nộp báo cáo tài chính trung thực, chính xác, đúng thời hạn theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê;

i. Công bố công khai BCTC hàng năm cho các Cổ đông, các thông tin theo quy định của pháp luật về công bố thông tin;

j. Thực hiện các nghĩa vụ nộp thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG IV

VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP

Điều 6. Vốn điều lệ, cổ phần, Cổ đông sáng lập

1. Vốn điều lệ của Công Ty là: **9.695.407.970.000 VND (Chín ngàn sáu trăm chín mươi lăm tỷ, bốn trăm lẻ bảy triệu, chín trăm bảy mươi ngàn đồng)**;

   Tổng số Vốn điều lệ của Công Ty được chia thành **969.540.797 cổ phần (Chín trăm sáu mươi chín triệu năm trăm bốn mươi ngàn bảy trăm chín mươi bảy cổ phần)** với mệnh giá là 10.000 đồng (mười ngàn đồng) một cổ phần;

2. Công Ty chỉ tăng Vốn điều lệ khi được ĐHĐCĐ thông qua và phù hợp với các quy định của pháp luật;

3. Công Ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi sau khi có sự chấp thuận của ĐHĐCĐ và phù hợp với các quy định của pháp luật, bao gồm:

- Cổ phần ưu đãi cổ tức;
- Cổ phần ưu đãi hoàn lại;
- Cổ phần ưu đãi cổ tức chuyển đổi (với tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phần phổ thông cụ thể do ĐHĐCĐ quyết định);
- Cổ phần ưu đãi kết hợp giữa các hình thức ưu đãi nêu trên và/hoặc các điều khoản, điều kiện ưu đãi khác theo quy định tại phương án phát hành cổ phần ưu đãi được ĐHĐCĐ thông qua và phù hợp với các quy định của pháp luật vào từng thời điểm;

4. Người được quyền mua cổ phần ưu đãi cổ tức, cổ phần ưu đãi hoàn lại và cổ phần ưu đãi khác do ĐHĐCĐ quyết định;

5. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho người sở hữu nó các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau;

6. Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi. Cổ phần ưu đãi có thể chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo quyết định của ĐHĐCĐ;

7. Tên, địa chỉ, số lượng cổ phần phổ thông của Cổ đông sáng lập được thể hiện tại Phụ lục 1 đính kèm Điều lệ này. Phụ lục này là một phần của Điều lệ này;
8. Cổ phần phổ thông phải được ưu tiên chào bán cho các Cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ trong Công Ty, trừ trường hợp ĐHĐCĐ quyết định khác. Công Ty phải thông báo việc chào bán cổ phần và trong thông báo phải nêu rõ số cổ phần được chào bán và thời hạn đăng ký mua phù hợp (tối thiểu hai mươi (20) ngày) để Cổ đông có thể đăng ký mua. Số cổ phần Cổ đông không đăng ký mua hết sẽ do HĐQT của Công Ty quyết định. HĐQT có thể phân phối số cổ phần đó cho Cổ đông của Công Ty hoặc người khác theo các điều kiện và cách thức mà HĐQT thấy là phù hợp, nhưng không được bán số cổ phần đó theo các điều kiện thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các Cổ đông hiện hữu, trừ trường hợp ĐHĐCĐ chấp thuận khác hoặc trong trường hợp cổ phần được bán qua SGDCK theo phương thức đấu giá;
9. Công Ty có thể mua cổ phần do chính Công Ty đã phát hành (kể cả cổ phần ưu đãi hoàn lại) theo những cách thức được quy định trong Điều lệ và pháp luật hiện hành. Cổ phần phổ thông do Công Ty mua lại là cổ phiếu quỹ và HĐQT có thể chào bán theo những cách thức phù hợp với quy định của Điều lệ và pháp luật liên quan;
10. Công Ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác khi được ĐHĐCĐ nhất trí thông qua bằng văn bản và phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 7. Sổ chứng nhận sở hữu cổ phần

1. Cổ đông của Công Ty được cấp Sổ chứng nhận sở hữu cổ phần tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu;
2. Sổ chứng nhận sở hữu cổ phần phải có dấu của Công Ty và chữ ký của Người đại diện theo pháp luật của Công Ty theo các quy định tại Luật Doanh nghiệp. Sổ chứng nhận sở hữu cổ phần phải ghi rõ số lượng và loại cổ phiếu mà Cổ đông nắm giữ, họ và tên người nắm giữ và các thông tin khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Mỗi Sổ chứng nhận sở hữu cổ phần ghi danh chỉ đại diện cho một loại cổ phần;
3. Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức Sổ chứng nhận sở hữu cổ phần do Công Ty phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu nó không bị ảnh hưởng;
4. Các trường hợp xử lý rủi ro khi Sổ chứng nhận sở hữu cổ phần bị mất, rách, cháy hoặc tiêu hủy được thực hiện theo thủ tục theo quy định của Công Ty;
5. Công Ty có thể phát hành cổ phần theo các quy định của Luật Doanh nghiệp, pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán và Điều lệ Công Ty;
6. Việc ghi nhận chủ sở hữu hợp pháp đối với cổ phần của Công Ty được thực hiện theo quy định của pháp luật doanh nghiệp và pháp luật chứng khoán.

Điều 8. Cổ phần ưu đãi cổ tức

1. Cổ phần ưu đãi cổ tức là cổ phần được trả cổ tức với mức cao hơn so với mức cổ tức của cổ phần phổ thông hoặc mức ổn định hàng năm. Cổ tức được chia hàng năm gồm cổ tức cố định và cổ tức thưởng. Cổ tức cố định không phụ thuộc vào kết quả kinh

doanh của Công Ty. Mức cổ tức cố định cụ thể và phương thức xác định cổ tức thưởng được ghi trên Sổ chứng nhận sở hữu cổ phần của cổ phần ưu đãi cổ tức.

2. Quyền của Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức:
   a. Nhận cổ tức với mức theo quy định;
   b. Được nhận lại một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào Công Ty, sau khi Công Ty đã thanh toán hết các khoản nợ, cổ phần ưu đãi hoàn lại khi Công Ty giải thể hoặc phá sản;
   c. Các quyền khác như Cổ đông phổ thông, trừ quyền biểu quyết, dự họp ĐHĐCĐ và đề cử người vào HĐQT.

Điều 9. Cổ phần ưu đãi hoàn lại

1. Cổ phần ưu đãi hoàn lại là cổ phần sẽ được Công Ty hoàn lại vốn góp bất cứ khi nào theo yêu cầu của người sở hữu hoặc theo các điều kiện được ghi tại Sổ chứng nhận sở hữu cổ phần của cổ phần ưu đãi hoàn lại;
2. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại có các quyền khác như Cổ đông phổ thông, trừ quyền biểu quyết, dự họp ĐHĐCĐ và đề cử người vào HĐQT.

Điều 10. Chứng chỉ chứng khoán khác

Chứng chỉ trái phiếu hoặc các chứng chỉ chứng khoán khác của Công Ty (trừ các thư chào bán, các chứng chỉ tạm thời và các tài liệu tương tự) được phát hành có dấu và chữ ký mẫu của người đại diện theo pháp luật của Công Ty, trừ trường hợp mà các điều khoản và điều kiện phát hành quy định khác.

Điều 11. Sổ đăng ký Cổ đông

1. Công Ty phải lập và lưu giữ sổ đăng ký Cổ đông từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Sổ đăng ký Cổ đông có thể là văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai loại này;
2. Sổ đăng ký Cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của Công Ty hoặc Trung tâm lưu ký chứng khoán. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu hoặc trích lục, sao chép nội dung sổ đăng ký Cổ đông trong giờ làm việc của Công Ty;
3. Trong trường hợp có bất cứ sự thay đổi nào đối với nội dung trong Sổ đăng ký Cổ đông liên quan đến bất kỳ Cổ đông nào, Cổ đông đó có trách nhiệm thông báo cho Công Ty về việc sửa đổi các thông tin trong Sổ đăng ký Cổ đông. Công Ty sẽ không chịu trách nhiệm đối với các trường hợp không thể liên lạc hoặc không thể gửi, hoặc chuyển thư hoặc tài liệu cho Cổ đông do địa chỉ liên lạc không có, không đúng hoặc chưa được Cổ đông cập nhật cho Công Ty. Việc không thể liên lạc hoặc gửi, hoặc chuyển thư hoặc tài liệu đó cho Cổ đông sẽ không làm ảnh hưởng đến thủ tục triệu tập ĐHĐCĐ, lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản và các Nghị quyết được ĐHĐCĐ thông qua.

Điều 12. Chào bán và chuyển nhượng cổ phần

1. HĐQT quyết định thời điểm, phương thức và giá chào bán cổ phần trong số cổ phần được quyền chào bán. Giá chào bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất, trừ những trường hợp sau đây:
   a. Cổ phần chào bán lần đầu tiên cho những người không phải là Cổ đông sáng lập;
   b. Cổ phần chào bán cho tất cả Cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ ở Công Ty;
   c. Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trong trường hợp này, số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp thuận của HĐQT;
   d. Các trường hợp khác và mức chiết khấu trong các trường hợp đó theo quyết định của HĐQT;
2. Cổ phần phát hành thêm được coi là đã bán khi được thanh toán đủ. Trình tự, thủ tục để ghi nhận cổ phần phát hành thêm sẽ được thực hiện theo quy định của pháp luật chứng khoán.
3. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và không được hưởng các quyền lợi liên quan như quyền nhận cổ tức, quyền nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phiếu mới chào bán;
4. Tất cả giao dịch có liên quan đến việc chuyển nhượng cổ phần phải dưới dạng văn bản, phải có chữ ký của người chuyển nhượng và người nhận chuyển nhượng. Cổ phần được coi là đã chuyển nhượng thành công khi những thông tin về người mua quy định tại Khoản 2 Điều 121 của Luật Doanh nghiệp được ghi đúng, ghi đủ vào sổ đăng ký Cổ đông; kể từ thời điểm đó, người mua cổ phần trở thành Cổ đông của Công Ty. Trường hợp chuyển nhượng thông qua giao dịch trên thị trường chứng khoán, trình tự, thủ tục và việc ghi nhận sở hữu thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán;
5. Sau khi cổ phần được bán, Công Ty phải phát hành và trao Sổ chứng nhận sở hữu cổ phần cho người mua. Công Ty có thể bán cổ phần mà không trao Sổ chứng nhận sở hữu cổ phần. Trường hợp này, các thông tin về Cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 121 của Luật Doanh nghiệp được ghi vào sổ đăng ký Cổ đông và theo Điều 11 của Điều lệ để chứng thực quyền sở hữu cổ phần của Cổ đông đó trong Công Ty;
6. Các cổ phần được tự do chuyển nhượng, trừ trường hợp Điều lệ có quy định hạn chế chuyển nhượng cổ phần. Trường hợp Điều lệ và/hoặc các văn bản khác của Công Ty đã được ĐHĐCĐ thông qua có quy định hạn chế về chuyển nhượng cổ phần thì các quy định này chỉ có hiệu lực khi được nêu rõ trong Sổ chứng nhận sở hữu cổ phần của cổ phần tương ứng hoặc theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Việc chuyển nhượng được thực hiện bằng hợp đồng theo cách thông thường hoặc thông qua giao dịch trên thị trường chứng khoán;
7. Điều kiện, phương thức và thủ tục chào bán cổ phần được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Phát hành trái phiếu

Công Ty có quyền phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi và các loại trái phiếu khác theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của Cổ đông

1. Cổ đông biểu quyết phản đối quyết định về việc tổ chức lại Công Ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của Cổ đông quy định tại Điều lệ có quyền yêu cầu Công Ty mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản và phải được gửi đến Công Ty trong thời hạn mười (10) ngày, kể từ ngày ĐHĐCĐ thông qua quyết định về các vấn đề quy định tại Khoản này;
2. Công ty phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của Cổ đông quy định tại Khoản 1 Điều này theo giá thị trường hoặc do Công ty và Cổ đông thỏa thuận trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thoả thuận được về giá thì Cổ đông đó có thể bán cổ phần cho người khác hoặc các bên có thể yêu cầu một tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá. Công ty giới thiệu ít nhất ba (03) tổ chức định giá chuyên nghiệp để Cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

Điều 15. Mua lại cổ phần theo quyết định của Công Ty

Công Ty có quyền mua lại không quá ba mươi phần trăm (30%) tổng số cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi đã bán theo quy định sau đây:

1. HĐQT có quyền quyết định mua lại không quá mười phần trăm (10%) tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong mười hai (12) tháng. Trong trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do ĐHĐCĐ quyết định;
2. HĐQT quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều này. Đối với cổ phần loại khác, nếu Công Ty và Cổ đông có liên quan không có thoả thuận khác thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường;
3. Công Ty có thể mua lại cổ phần của từng Cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong Công Ty. Quyết định mua lại cổ phần của Công Ty phải được thông báo bằng phương thức bảo đảm đến được tất cả Cổ đông trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi chào bán cổ phần của mình bằng phương thức bảo đảm đến được Công Ty trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày thông báo. Công Ty chỉ mua lại cổ phần được chào bán trong thời hạn nói trên.

Điều 16. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại

1. Công Ty chỉ được quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho Cổ đông theo quy định tại Điều 14 và Điều 15 của Điều lệ nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, Công Ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác;
2. Cổ phần được mua lại theo quy định tại Điều 14 và Điều 15 của Điều lệ được coi là cổ phiếu quỹ và thuộc số cổ phần được quyền chào bán;

3. Sổ chứng nhận sở hữu cổ phần xác nhận quyền sở hữu cổ phần đã được mua lại phải được tiêu huỷ ngay sau khi cổ phần tương ứng đã được thanh toán đủ. Chủ tịch HĐQT và TGĐ phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu huỷ hoặc chậm tiêu huỷ Sổ chứng nhận sở hữu cổ phần gây ra đối với Công Ty;
4. Sau khi thanh toán hết số cổ phần mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của Công Ty giảm hơn mười phần trăm (10%) thì Công Ty phải thông báo cho tất cả các chủ nợ biết trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày thanh toán hết số cổ phần mua lại.

Điều 17. Thu hồi cổ phần

1. Trường hợp Cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả mua cổ phần, HĐQT thông báo và có quyền yêu cầu Cổ đông đó thanh toán số tiền còn lại cùng với lãi suất trên khoản tiền đó và những chi phí phát sinh do việc không thanh toán đầy đủ gây ra cho Công Ty;
2. Thông báo thanh toán nêu trên phải ghi rõ thời hạn thanh toán mới (tối thiểu là bảy (07) ngày kể từ ngày gửi thông báo), địa điểm thanh toán và thông báo phải ghi rõ trường hợp không thanh toán theo đúng yêu cầu, số cổ phần chưa thanh toán hết sẽ mặc nhiên được xem là bị thu hồi và Công Ty được quyền chào bán theo quy định;
3. Trường hợp các yêu cầu trong thông báo nêu trên không được thực hiện hoặc không được thực hiện đầy đủ, HĐQT có quyền thu hồi số cổ phần đó;
4. Cổ phần bị thu hồi được coi là các cổ phần được quyền chào bán. HĐQT có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bán, tái phân phối hoặc giải quyết cho người đã sở hữu cổ phần bị thu hồi hoặc các đối tượng khác theo những điều kiện và cách thức do HĐQT quyết định;
5. Trong thời gian người mua cổ phần chưa hoặc không thanh toán đủ số cổ phần đăng ký mua, thì người mua cổ phần không có tư cách Cổ đông đối với số cổ phần chưa được thanh toán. Trường hợp người mua cổ phần thanh toán tất cả các khoản tiền có liên quan cộng với tiền lãi theo lãi suất do HĐQT quyết định và thực hiện trong thời hạn mà HĐQT yêu cầu thì những người mua cổ phần này vẫn phải được công nhận là Cổ đông của Công Ty;
6. Thông báo thu hồi được gửi đến người nắm giữ cổ phần bị thu hồi trước thời điểm thu hồi.

Điều 18. Thu hồi tiền thanh toán cổ phần mua lại hoặc cổ tức

Trường hợp việc thanh toán cổ phần mua lại trái với quy định tại Khoản 1 Điều 16 của Điều lệ hoặc trả cổ tức trái với quy định tại Điều 50 của Điều lệ thì các Cổ đông có nghĩa vụ phải hoàn trả cho Công Ty số tiền, tài sản khác đã nhận. Trường hợp Cổ đông không hoàn trả được cho Công Ty thì Cổ đông đó chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công Ty trong phạm vi giá trị số tiền, tài sản đã trả cho Cổ đông mà chưa được hoàn lại. HĐQT có quyền thực hiện các biện pháp phù hợp để thu hồi tiền thanh toán cổ phần mua lại hoặc cổ tức theo quy định pháp luật. Tất cả Thành viên HĐQT phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và

nghĩa vụ tài sản khác của Công Ty trong phạm vi giá trị số tiền, tài sản đã trả cho Cổ đông mà chưa được hoàn lại nếu HĐQT vi phạm quy định của pháp luật và Điều lệ này.

CHƯƠNG V

CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT

Điều 19. Mô hình tổ chức quản lý, hoạt động và nguyên tắc quản trị Công Ty

1. Mô hình tổ chức quản lý và hoạt động bao gồm:
   a. Đại hội đồng Cổ đông;
   b. Hội đồng Quản trị;
   c. TBKT và các Tiểu ban trợ giúp cho hoạt động của HĐQT;
   d. Tổng Giám đốc.

   Theo đó, Công Ty đảm bảo số lượng Thành viên độc lập HĐQT tối thiểu đáp ứng quy định pháp luật và có TBKT trực thuộc HĐQT. Các Thành viên độc lập HĐQT thực hiện chức năng giám sát và tổ chức thực hiện kiểm soát đối với việc quản lý điều hành Công Ty.
2. Việc quản trị Công Ty tuân thủ quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, các quy định pháp luật khác có liên quan và theo các nguyên tắc:
   a. Đảm bảo cơ cấu quản trị hợp lý, hiệu quả;
   b. Đảm bảo hiệu quả hoạt động của HĐQT, nâng cao trách nhiệm của HĐQT với Công Ty và Cổ đông;
   c. Đảm bảo quyền của Cổ đông, đối xử bình đẳng giữa các Cổ đông;
   d. Tôn trọng và đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của các bên có quyền lợi liên quan trong quản trị Công Ty;
   e. Đảm bảo công bố thông tin kịp thời, đầy đủ, chính xác và minh bạch, hoạt động của Công Ty, đảm bảo Cổ đông của Công Ty được tiếp cận thông tin công bằng.

CHƯƠNG VI

CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 20. Quyền của Cổ đông

1. Cổ đông là người chủ sở hữu Công Ty, có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số cổ phần và loại cổ phần mà họ sở hữu. Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Công Ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công Ty.
2. Người nắm giữ cổ phần phổ thông có các quyền sau:

a. Tham dự và phát biểu trong các cuộc họp ĐHĐCĐ và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp tại ĐHĐCĐ hoặc thông qua đại diện theo ủy quyền hoặc thực hiện bỏ phiếu từ xa qua văn bản hoặc thông qua hệ thống điện tử được Công Ty áp dụng;

b. Nhận cổ tức với mức theo quyết định của ĐHĐCĐ;

c. Tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho Cổ đông khác và cho người không phải là Cổ đông;

d. Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông mà họ sở hữu;

e. Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong Danh sách Cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác. Cách thức thực hiện được quy định trong Quy chế của Công Ty do HĐQT phê duyệt và không hạn chế quyền tiếp cận của Cổ đông;

f. Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Công Ty, biên bản họp ĐHĐCĐ và các Nghị quyết của ĐHĐCĐ;

g. Trường hợp Công Ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào Công Ty sau khi Công Ty đã thực hiện các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật và các Cổ đông nắm giữ loại cổ phần khác của Công Ty theo quy định của pháp luật;

h. Các quyền khác theo quy định của Điều lệ và các quy định khác của pháp luật;

3. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông nắm giữ từ mười phần trăm (10%) tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục từ sáu (06) tháng trở lên có các quyền sau:

a. Đề cử các ứng viên HĐQT theo quy định tương ứng tại Khoản 3 Điều 35 của Điều lệ này;

b. Xem xét và trích lục sổ biên bản và các Nghị quyết của HĐQT, BCTC giữa năm và hàng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam;

c. Yêu cầu HĐQT thực hiện việc triệu tập ĐHĐCĐ theo các quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ;

d. Các quyền khác được quy định tại Điều lệ.

Điều 21. Nghĩa vụ của Cổ đông

Cổ đông có các nghĩa vụ sau:

1. Thanh toán đủ và đúng hạn số cổ phần cam kết mua;

Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Công Ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công Ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có Cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì Cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong Công Ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công Ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra;

2. Tuân thủ Điều lệ và các Quy chế của Công Ty;

3. Chấp hành quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT;
4. Tham gia các cuộc họp ĐHĐCĐ và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo ủy quyền. Cổ đông có thể ủy quyền cho Thành viên HĐQT hoặc cá nhân khác làm đại diện cho mình tại ĐHĐCĐ;
5. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công Ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:
   a. Vi phạm pháp luật;
   b. Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác mà chưa được cấp có thẩm quyền của Công Ty phê duyệt theo quy định của Công Ty;
   c. Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với Công Ty mà chưa được cấp có thẩm quyền của Công Ty phê duyệt theo quy định của Công Ty;
6. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ.

Điều 22. Đại hội đồng Cổ đông

1. ĐHĐCĐ là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công Ty. ĐHĐCĐ thường niên được tổ chức mỗi năm một (01) lần. ĐHĐCĐ phải họp thường niên trong thời hạn bốn (04) tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Theo đề nghị của HĐQT, cơ quan đăng ký kinh doanh có thể gia hạn, nhưng không quá sáu (06) tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
2. HĐQT tổ chức triệu tập họp ĐHĐCĐ thường niên và có quyền chủ động lựa chọn địa điểm bất kỳ trên lãnh thổ Việt Nam phù hợp với điều kiện hoạt động, kinh doanh của Công Ty tùy từng thời điểm. ĐHĐCĐ thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công Ty, đặc biệt thông qua các BCTC năm và dự toán cho năm tài chính tiếp theo. Các kiểm toán viên độc lập có thể được mời tham dự đại hội để tư vấn cho việc thông qua các BCTC năm;
3. HĐQT phải triệu tập ĐHĐCĐ bất thường trong các trường hợp sau:
   a. HĐQT xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công Ty;
   b. Bảng cân đối kế toán năm, các báo cáo sáu (06) tháng hoặc quý hoặc BCTC năm đã được kiểm toán phản ánh Vốn chủ sở hữu đã bị giảm một nửa (1/2) với số đầu kỳ;
   c. Khi số Thành viên của HĐQT ít hơn số Thành viên mà luật pháp quy định hoặc ít hơn một nửa số Thành viên quy định trong Điều lệ;
   d. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông quy định tại Khoản 3 Điều 20 của Điều lệ yêu cầu triệu tập ĐHĐCĐ bằng một văn bản kiến nghị. Văn bản kiến nghị triệu tập phải nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có chữ ký của các Cổ đông liên quan (văn bản kiến nghị có thể lập thành nhiều bản để có đủ chữ ký của tất cả các Cổ đông có liên quan);

e. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công Ty.

4. Triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường:

a. HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày số Thành viên HĐQT còn lại như quy định tại Điểm c Khoản 3 Điều này hoặc nhận được yêu cầu quy định tại Điểm d Khoản 3 Điều này;

b. Trường hợp HĐQT không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều này thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, Cổ đông, nhóm Cổ đông có yêu cầu quy định tại Khoản 3 Điều 20 của Điều lệ có quyền thay thế HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

5. Người triệu tập phải thực hiện các công việc theo Khoản 2 Điều 26 Điều lệ Công Ty để tổ chức họp ĐHĐCĐ;

6. Chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp ĐHĐCĐ được Công Ty thanh toán và không bao gồm các chi phí do Cổ đông chi tiêu khi tham dự ĐHĐCĐ.

Điều 23. Quyền và nhiệm vụ của ĐHĐCĐ

1. ĐHĐCĐ thường niên có quyền thảo luận và thông qua:
   a. Kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;
   b. BCTC hàng năm đã được kiểm toán;
   c. Báo cáo của HĐQT về quản trị và kết quả hoạt động của HĐQT và từng Thành viên HĐQT;
   d. Kế hoạch phát triển ngắn hạn và dài hạn của Công ty;
   e. Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;
   f. Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền;
2. ĐHĐCĐ thường niên và bất thường thông qua quyết định về các vấn đề sau:
   a. Thông qua định hướng phát triển của Công ty;
   b. Thông qua các BCTC năm;
   c. Mức cổ tức thanh toán hàng năm cho mỗi loại cổ phần phù hợp với Luật Doanh nghiệp và các quyền gắn liền với loại cổ phần đó. Mức cổ tức này không cao hơn mức mà HĐQT đề nghị sau khi đã tham khảo ý kiến các Cổ đông tại ĐHĐCĐ;
   d. Số lượng Thành viên của HĐQT;
   e. Lựa chọn công ty kiểm toán;
   f. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm và thay thế Thành viên HĐQT;
   g. Tổng số tiền thù lao của các Thành viên HĐQT và báo cáo tiền thù lao của HĐQT;
   h. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ Công ty;
   i. Loại cổ phần và số lượng cổ phần mới được phát hành đối với mỗi loại cổ phần, và việc chuyển nhượng cổ phần của Thành viên sáng lập trong vòng ba (03) năm đầu tiên kể từ ngày thành lập;
   j. Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Công ty;
   k. Tổ chức lại và giải thể (thanh lý) Công ty và chỉ định người thanh lý;

l. Kiểm tra và xử lý các vi phạm của HĐQT gây thiệt hại cho Công ty và các Cổ đông của Công ty;

m. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ ba mươi lăm phần trăm (35%) trở lên tổng giá trị tài sản được ghi trong BCTC gần nhất của Công ty;

n. Công ty mua lại hơn mười phần trăm (10%) tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;

o. Việc TGĐ đồng thời làm Chủ tịch HĐQT;

p. Công ty ký kết hợp đồng với những người được quy định tại Khoản 1 Điều 32 Điều lệ với giá trị bằng hoặc lớn hơn ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản được ghi trong BCTC gần nhất của Công ty;

q. Các vấn đề khác theo quy định của Điều lệ và các quy chế khác của Công ty;

Điều 24. Các đại diện theo ủy quyền

1. Các Cổ đông có quyền tham dự ĐHĐCĐ theo quy định của pháp luật có thể trực tiếp tham dự hoặc ủy quyền cho đại diện của mình tham dự. Trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện. Người được ủy quyền dự họp ĐHĐCĐ phải nộp văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp. Việc chỉ định người đại diện theo ủy quyền phải bằng văn bản, phải thông báo cho công ty và chỉ có hiệu lực đối với công ty kể từ ngày công ty nhận được thông báo. Thông báo phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

   a. Tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của Cổ đông là cá nhân; Tên, số và ngày quyết định thành lập hoặc đăng ký kinh doanh, địa chỉ trụ sở chính của Cổ đông là tổ chức;

   b. Số lượng cổ phần, loại cổ phần và ngày đăng ký Cổ đông tại Công Ty;

   c. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của đại diện theo ủy quyền;

   d. Số cổ phần được ủy quyền đại diện;

   e. Thời hạn thực hiện đại diện; và

   f. Họ, tên, chữ ký của đại diện theo ủy quyền và Cổ đông.

2. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp ĐHĐCĐ phải lập thành văn bản theo mẫu của Công Ty và phải có chữ ký theo quy định sau đây:

   a. Trường hợp Cổ đông cá nhân là bên ủy quyền thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của (i) Cổ đông đó và (ii) cá nhân được ủy quyền dự họp;

   b. Trường hợp Cổ đông tổ chức là bên ủy quyền thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của (i) người đại diện hợp pháp của Cổ đông và (ii) cá nhân được ủy quyền dự họp;

   c. Trong trường hợp khác việc ủy quyền dự họp thực hiện theo quy định của pháp luật về ủy quyền;

Trong trường hợp Cổ đông có thay đổi người đại diện theo ủy quyền so với thông báo đã gửi theo Khoản 1 Điều này thì người được ủy quyền dự họp ĐHĐCĐ phải nộp văn bản ủy quyền trước khi vào phòng họp.

3. Trường hợp luật sư thay mặt cho người ủy quyền ký giấy chỉ định đại diện, việc chỉ định đại diện trong trường hợp này chỉ được coi là có hiệu lực nếu giấy chỉ định đại diện đó được xuất trình cùng với giấy ủy quyền cho luật sư hoặc bản sao hợp lệ của giấy ủy quyền đó (nếu trước đó chưa đăng ký với Công Ty);
4. Trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều này, phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau đây:
   a. Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;
   b. Người ủy quyền đã huỷ bỏ việc chỉ định ủy quyền;
   c. Người ủy quyền đã huỷ bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền;

   Điều khoản này không áp dụng trong trường hợp Công Ty nhận được thông báo hợp pháp về một trong các sự kiện trên bốn mươi tám (48) giờ trước giờ khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

Điều 25. Thay đổi các quyền

1. Việc thay đổi hoặc hủy bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được Cổ đông nắm giữ ít nhất sáu mươi lăm phần trăm (65%) cổ phần phổ thông tham dự họp thông qua; đồng thời được Cổ đông nắm giữ ít nhất sáu mươi lăm phần trăm (65%) quyền biểu quyết của loại cổ phần ưu đãi nói trên biểu quyết thông qua;

   Việc tổ chức cuộc họp của các Cổ đông nắm giữ một loại cổ phần ưu đãi để thông qua việc thay đổi quyền nêu trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu hai (02) Cổ đông (hoặc đại diện theo ủy quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu một phần ba (1/3) giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì cuộc họp được tổ chức lại trong thời hạn ba mươi (30) ngày sau đó và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo ủy quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu.

   Tại các cuộc họp của Cổ đông nắm giữ cổ phần ưu đãi nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện có thể yêu cầu bỏ phiếu kín. Mỗi cổ phần cùng loại có quyền biểu quyết ngang bằng nhau tại các cuộc họp nêu trên;
2. Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 27 và Điều 29 của Điều lệ;
3. Trừ khi các điều khoản phát hành cổ phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan

đến việc phân phối lợi nhuận hoặc tài sản của Công Ty không bị thay đổi khi Công Ty phát hành thêm các cổ phần cùng loại.

Điều 26. Triệu tập ĐHĐCĐ, chương trình họp và thông báo họp ĐHĐCĐ

1. HĐQT triệu tập ĐHĐCĐ, hoặc ĐHĐCĐ được triệu tập theo các trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều 22 của Điều lệ;
2. Người triệu tập ĐHĐCĐ phải thực hiện những nhiệm vụ sau đây:
   a. Lập danh sách các Cổ đông có quyền dự họp tại đại hội không sớm hơn năm (05) ngày trước ngày gửi giấy mời họp ĐHĐCĐ;
   b. Lập chương trình, nội dung cuộc họp và chuẩn bị các tài liệu theo quy định phù hợp với luật pháp và các quy định của Công Ty;
   c. Xác định thời gian và địa điểm tổ chức ĐHĐCĐ;
   d. Thông báo và gửi thông báo họp ĐHĐCĐ cho tất cả các Cổ đông có quyền dự họp;
   e. Các công việc khác phục vụ cuộc họp.
3. Thông báo họp ĐHĐCĐ được gửi cho tất cả các Cổ đông đồng thời công bố trên phương tiện thông tin của SGDCK (trong trường hợp Công Ty niêm yết hoặc đăng ký giao dịch), trên trang thông tin điện tử (Website) của Công Ty. Thông báo họp ĐHĐCĐ phải được gửi ít nhất mười (10) ngày trước ngày họp ĐHĐCĐ (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ, được trả cước phí tính theo dấu bưu điện nơi gửi). Chương trình họp ĐHĐCĐ, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại ĐHĐCĐ được gửi cho các Cổ đông hoặc/và đăng trên Website của Công Ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp ĐHĐCĐ, thông báo mời họp phải nêu rõ địa chỉ Website để các Cổ đông có thể tiếp cận;
4. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông được đề cập tại Khoản 3 Điều 20 của Điều lệ có quyền đề xuất các vấn đề đưa vào chương trình họp ĐHĐCĐ. Đề xuất phải được làm bằng văn bản và phải được gửi cho Công Ty ít nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày khai mạc ĐHĐCĐ. Đề xuất phải bao gồm họ và tên Cổ đông, số lượng và loại cổ phần người đó nắm giữ và nội dung đề nghị đưa vào chương trình họp;
5. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ có quyền từ chối những đề xuất liên quan đến Khoản 4 Điều này trong các trường hợp sau:
   a. Đề xuất được gửi đến không đúng thời hạn, không đủ, không đúng nội dung hoặc không phù hợp với quy định tại Điều lệ và pháp luật;
   b. Vào thời điểm đề xuất, Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông không có đủ ít nhất từ mười phần trăm (10%) cổ phần phổ thông trong thời gian liên tục ít nhất sáu (06) tháng theo quy định tại Khoản 3 Điều 20 của Điều lệ;
   c. Vấn đề đề xuất không thuộc phạm vi thẩm quyền của ĐHĐCĐ bàn bạc và thông qua;

d. Các trường hợp khác nhưng phải có văn bản phản hồi với những đề xuất của Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông được đề cập tại Khoản 3 Điều 20 của Điều lệ;

6. HĐQT/người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải chuẩn bị dự thảo Nghị quyết cho từng vấn đề trong chương trình họp; danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu Thành viên HĐQT;

7. Các nghị quyết của ĐHĐCĐ được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục thông qua nghị quyết đó không được thực hiện đúng như quy định của pháp luật.

Điều 27. Các điều kiện tiến hành họp ĐHĐCĐ

1. ĐHĐCĐ được tiến hành khi có số Cổ đông dự họp đại diện cho ít nhất năm mươi mốt phần trăm (51%) cổ phần có quyền biểu quyết;

2. Trường hợp không có đủ số lượng đại biểu cần thiết trong thời hạn sáu mươi (60) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc ĐHĐCĐ, người triệu tập họp hủy cuộc họp. ĐHĐCĐ phải được triệu tập lại trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày dự định tổ chức ĐHĐCĐ lần thứ nhất (01). ĐHĐCĐ triệu tập lại chỉ được tiến hành khi có các Cổ đông và những đại diện theo ủy quyền dự họp đại diện cho ít nhất ba mươi ba phần trăm (33%) cổ phần có quyền biểu quyết;

3. Trường hợp ĐHĐCĐ lần thứ hai (02) không được tiến hành do không có đủ số đại biểu cần thiết trong thời hạn sáu mươi (60) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc ĐHĐCĐ, ĐHĐCĐ lần thứ ba (03) có thể được triệu tập trong thời hạn hai mươi (20) ngày kể từ ngày dự định tiến hành ĐHĐCĐ lần hai (02); và trong trường hợp này ĐHĐCĐ được tiến hành không phụ thuộc vào số lượng Cổ đông hay đại diện theo ủy quyền tham dự và được coi là hợp lệ và có quyền quyết định tất cả các vấn đề dự kiến được phê chuẩn tại ĐHĐCĐ lần thứ nhất (01);

4. Chỉ có ĐHĐCĐ có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Khoản 3 Điều 26 của Điều lệ.

Điều 28. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại ĐHĐCĐ

1. Trước khi khai mạc cuộc họp, Công Ty phải tiến hành thủ tục đăng ký Cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các Cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết;

2. Khi tiến hành đăng ký Cổ đông, Công Ty cấp cho từng Cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó ghi số đăng ký, họ và tên của Cổ đông, họ và tên đại diện theo ủy quyền và số phiếu biểu quyết của Cổ đông đó. Việc biểu quyết được thực hiện theo hình thức bỏ phiếu kín. Kết quả kiểm phiếu được Chủ tọa tuyên bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp. ĐHĐCĐ bầu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa;

3. Chủ tịch HĐQT làm Chủ tọa cuộc họp ĐHĐCĐ do HĐQT triệu tập. Trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các Thành viên còn lại bầu một người trong số họ làm Chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số (hơn 1/2) số lượng Thành viên HĐQT thông qua. Trường hợp không có người có thể làm Chủ tọa,

thành viên Ban Tổng Giám đốc ưu tiên theo thứ tự vị trí cao nhất điều khiển để ĐHĐCĐ bầu Chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có phiếu bầu cao nhất làm Chủ tọa cuộc họp;

Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp ĐHĐCĐ điều khiển ĐHĐCĐ bầu Chủ tọa cuộc họp và người có phiếu bầu cao nhất được cử làm Chủ tọa cuộc họp;

4. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc vẫn được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký. Trong trường hợp này, hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi;

   Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ khi thuộc một trong các trường hợp sau: (i) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp; (ii) Ủy quyền cho một người khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp; (iii) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác; (iv) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, thư điện tử;

5. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ có các quyền sau đây:

   a. Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác;

   b. Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của Chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp ĐHĐCĐ;

6. Chương trình và nội dung họp phải được ĐHĐCĐ thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;

7. Chủ tọa có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều khiển cuộc họp một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua;

8. Chủ tọa ĐHĐCĐ có thể hoãn cuộc họp ĐHĐCĐ ngay cả trong trường hợp đã có đủ số đại biểu cần thiết đến một thời điểm khác và tại một địa điểm do Chủ tọa quyết định mà không cần lấy ý kiến của ĐHĐCĐ nếu nhận thấy rằng:

   a. Các Thành viên tham dự không thể có chỗ ngồi thuận tiện ở địa điểm tổ chức ĐHĐCĐ; hoặc

   b. Các phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho các Cổ đông dự họp tham gia, thảo luận, biểu quyết; hoặc

   c. Hành vi của những người có mặt làm mất trật tự hoặc có khả năng làm mất trật tự của cuộc họp; hoặc có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp; hoặc

   d. Sự trì hoãn là cần thiết để các công việc của ĐHĐCĐ được tiến hành một cách hợp lệ.

   Ngoài ra, Chủ tọa ĐHĐCĐ có thể hoãn cuộc họp ĐHĐCĐ khi có sự nhất trí hoặc yêu cầu của ĐHĐCĐ đã có đủ số lượng đại biểu dự họp cần thiết. Thời gian hoãn

tối đa không quá ba (03) ngày kể từ ngày dự định khai mạc ĐHĐCĐ. ĐHĐCĐ họp lại sẽ chỉ xem xét các công việc lẽ ra đã được giải quyết hợp pháp tại ĐHĐCĐ bị trì hoãn trước đó.

9. Trường hợp Chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng ĐHĐCĐ trái với quy định tại Khoản 8 Điều này, ĐHĐCĐ bầu một người khác trong số những Cổ đông tham dự để thay thế Chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc và hiệu lực các biểu quyết tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành;

10. Chủ tọa của ĐHĐCĐ hoặc Thư ký ĐHĐCĐ có thể tiến hành các hoạt động mà họ thấy cần thiết để điều khiển ĐHĐCĐ một cách hợp lệ và có trật tự; hoặc để ĐHĐCĐ phản ánh được mong muốn của đa số (hơn 1/2) đại biểu tham dự;

11. Người triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ có thể yêu cầu các Cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền tham dự ĐHĐCĐ chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác. Trường hợp có Cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền không chịu tuân thủ những quy định về kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh nêu trên, người triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ sau khi xem xét một cách cẩn trọng có thể từ chối hoặc trục xuất Cổ đông hoặc đại diện nêu trên không được tham gia ĐHĐCĐ;

12. Người triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ, sau khi đã xem xét một cách cẩn trọng, có thể tiến hành các biện pháp được Người triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ cho là thích hợp để:

    a. Bố trí chỗ ngồi tại địa điểm họp ĐHĐCĐ;

    b. Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại địa điểm đó;

    c. Tạo điều kiện cho Cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) ĐHĐCĐ;

    Người triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp nếu Người triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ thấy cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.

13. Trong trường hợp tại ĐHĐCĐ có áp dụng các biện pháp nói trên, Người triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ khi xác định địa điểm ĐHĐCĐ có thể:

    a. Thông báo ĐHĐCĐ được tiến hành tại địa điểm ghi trong thông báo và Chủ tọa ĐHĐCĐ sẽ có mặt tại đó (Địa điểm chính của ĐHĐCĐ);

    b. Bố trí, tổ chức để những Cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền không dự họp được theo Điều khoản này hoặc những người muốn tham gia ở địa điểm khác với Địa điểm chính của ĐHĐCĐ có thể đồng thời tham dự ĐHĐCĐ;

    Thông báo về việc tổ chức ĐHĐCĐ không cần nêu chi tiết những biện pháp tổ chức theo Điều khoản này.

Điều 29. Thông qua Nghị quyết của ĐHĐCĐ

1. ĐHĐCĐ thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản. Công Ty có thể sử dụng các chương trình, phần mềm máy tính, dịch vụ công nghệ thông tin trong việc biểu quyết để tạo thuận lợi cho Cổ đông.

2. Trừ khi được thông qua bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản theo Điều 30 của Điều lệ, Nghị quyết của ĐHĐCĐ về nội dung sau đây được thông qua nếu được số Cổ đông đại diện ít nhất sáu mươi lăm phần trăm (65%) tổng số phiếu biểu quyết của tất cả Cổ đông dự họp tán thành:
   a. Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
   b. Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;
   c. Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Công Ty theo quy định tại Khoản 1 Điều 19 của Điều lệ Công Ty;
   d. Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản được ghi trong BCTC gần nhất của Công Ty;
   e. Tổ chức lại, giải thể Công Ty;
   f. Các giao dịch mà ĐHĐCĐ phải thông qua theo quy định tại Khoản 3 Điều 32 của Điều lệ.
3. Các Nghị quyết về các vấn đề khác của ĐHĐCĐ được thông qua khi được số Cổ đông đại diện cho ít nhất năm mươi mốt phần trăm (51%) tổng số phiếu biểu quyết của tất cả Cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 và Khoản 4 Điều này.
4. Việc biểu quyết bầu Thành viên HĐQT phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi Cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số Thành viên được bầu của HĐQT và Cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử Thành viên HĐQT được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số Thành viên cần bầu. Trường hợp có từ hai (02) ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho Thành viên cần bầu cuối cùng, ĐHĐCĐ sẽ tiến hành bầu tiếp trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc quyết định lựa chọn theo tiêu chí quy định tại Quy chế Bầu cử.
5. Nghị quyết của ĐHĐCĐ phải được thông báo đến Cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày Nghị quyết được thông qua; trường hợp Công Ty có Website, việc gửi Nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải lên Website của Công Ty.

Điều 30. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của ĐHĐCĐ

Trừ trường hợp pháp luật có quy định khác, ĐHĐCĐ có thể thông qua tất cả các vấn đề thuộc thẩm quyền của mình bằng cách lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản theo hình thức Công Ty trực tiếp thực hiện và/hoặc sử dụng dịch vụ bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác phù hợp với quy định về việc cung cấp dịch vụ bỏ phiếu điện tử của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("**VSD**").

Trình tự, thủ tục lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản theo hình thức sử dụng dịch vụ bỏ phiếu điện tử của VSD sẽ được thực hiện theo đúng quy định của VSD.

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản do Công Ty trực tiếp thực hiện được thực hiện theo quy định sau đây:

1. HĐQT có quyền lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của ĐHĐCĐ bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công Ty;
2. HĐQT phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo quyết định của ĐHĐCĐ và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo quyết định và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ đăng ký của từng Cổ đông. HĐQT phải đảm bảo gửi, công bố tài liệu cho các Cổ đông trong một thời gian hợp lý để xem xét biểu quyết và phải gửi ít nhất mười (10) ngày trước ngày hết hạn nhận phiếu lấy ý kiến;
3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
   a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nơi đăng ký kinh doanh của Công Ty;
   b. Mục đích lấy ý kiến;
   c. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của Cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của Cổ đông là tổ chức hoặc tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của đại diện theo ủy quyền của Cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của Cổ đông;
   d. Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;
   e. Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề lấy ý kiến;
   f. Thời hạn phải gửi về Công Ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;
   g. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT và Người đại diện theo pháp luật của Công Ty;
4. Cổ đông có thể gửi Phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Công Ty theo một trong các hình thức sau đây:
   a. Gửi thư: Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của Cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của Cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Công Ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;
   b. Trường hợp gửi thư điện tử: Phiếu lấy ý kiến gửi về Công Ty qua thư điện tử phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu;

      Các phiếu lấy ý kiến gửi về Công Ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.

5. HĐQT tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Công Ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
   a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nơi đăng ký kinh doanh;
   b. Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;
   c. Số Cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ, số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách Cổ đông tham gia biểu quyết;
   d. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
   e. Các quyết định đã được thông qua;
   f. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT, Người đại diện theo pháp luật của Công Ty, người kiểm phiếu và của người giám sát kiểm phiếu;

   Các Thành viên HĐQT, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác;
6. Biên bản kiểm phiếu phải được công bố trên Website của Công Ty trong thời hạn hai mươi tư (24) giờ kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu;
7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn Nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công Ty;
8. Nghị quyết của ĐHĐCĐ được thông qua theo hình thức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản khi được số Cổ đông đại diện ít nhất năm mươi mốt phần trăm (51%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tán thành. Riêng trường hợp lấy ý kiến ĐHĐCĐ bằng văn bản đối với hợp đồng hoặc giao dịch theo Khoản 3 Điều 32 của Điều lệ sẽ được chấp thuận khi có số Cổ đông đại diện sáu mươi lăm phần trăm (65%) tổng số phiếu biểu quyết còn lại đồng ý. Nghị quyết của ĐHĐCĐ được thông qua theo hình thức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản có giá trị như Nghị quyết được thông qua tại cuộc họp ĐHĐCĐ.

Điều 31. Biên bản họp ĐHĐCĐ

1. Tất cả các cuộc họp của ĐHĐCĐ phải được ghi đầy đủ;
2. Biên bản họp được làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp;
3. Chủ tọa và Thư ký cuộc họp phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp;

   Biên bản họp ĐHĐCĐ phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Công Ty trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ hoặc gửi cho tất cả các Cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp.

Điều 32. Hợp đồng, giao dịch phải được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT chấp thuận

1. Hợp đồng, giao dịch giữa Công Ty với các đối tượng sau đây phải được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT chấp thuận:
   a. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của Cổ đông sở hữu trên mười phần trăm (10%) tổng số cổ phần phổ thông của Công Ty và những người có liên quan của họ;
   b. Thành viên HĐQT, TGĐ và người có liên quan của họ;
   c. Doanh nghiệp quy định tại Khoản 2 Điều 159 của Luật Doanh nghiệp.
2. HĐQT chấp thuận các hợp đồng và giao dịch quy định tại Khoản 1 Điều này có giá trị nhỏ hơn ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản doanh nghiệp ghi trong BCTC gần nhất của Công Ty. Trường hợp này, người đại diện Công Ty ký hợp đồng phải thông báo các Thành viên HĐQT về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. HĐQT quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày nhận được thông báo. Thành viên có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết;
3. ĐHĐCĐ chấp thuận các hợp đồng và giao dịch khác, trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều này. Trường hợp này, người đại diện Công Ty ký hợp đồng phải thông báo HĐQT về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. HĐQT trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp ĐHĐCĐ hoặc lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản. Trong trường hợp này, Cổ đông có liên quan không có quyền biểu quyết; hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận khi có số Cổ đông đại diện sáu mươi lăm phần trăm (65%) tổng số phiếu biểu quyết còn lại đồng ý;
4. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật khi được giao kết hoặc thực hiện mà chưa được chấp thuận theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này, gây thiệt hại cho Công Ty. Người ký hợp đồng, Cổ đông, Thành viên HĐQT hoặc TGĐ có liên quan phải liên đới bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho Công Ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

Điều 33. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của ĐHĐCĐ

Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp ĐHĐCĐ hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến ĐHĐCĐ, Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông quy định tại Khoản 3 Điều 20 của Điều lệ này có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ quyết định của ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của ĐHĐCĐ không thực hiện đúng theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ, trừ trường hợp quy định tại Khoản 7 Điều 26 của Điều lệ;
2. Nội dung quyết định vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ;

Trường hợp quyết định của ĐHĐCĐ bị hủy bỏ theo quyết định của Tòa án hoặc Trọng tài, người triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ bị hủy bỏ có thể xem xét tổ chức lại ĐHĐCĐ trong thời hạn sáu mươi (60) ngày theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ.

CHƯƠNG VII
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 34. Quy định chung

HĐQT trung thành tối đa với lợi ích, giá trị của Công Ty và các Cổ đông; bảo đảm sự phát triển bền vững, giám sát rủi ro của Công Ty và triển khai nghị quyết của ĐHĐCĐ. Để thực hiện hoạt động quản trị Công Ty hiệu quả, HĐQT cần thực hiện vai trò:

1. Xây dựng định hướng chiến lược phát triển Công Ty trình ĐHĐCĐ thông qua, giám sát và kiểm soát việc thực hiện chiến lược thực hiện bởi TGĐ và những người điều hành của Công Ty;
2. Giám sát việc thực hiện kế hoạch kinh doanh;
3. Theo dõi hiệu quả hoạt động quản trị;
4. Bảo đảm sự minh bạch trong việc đề cử và bầu cử các Thành viên trong HĐQT;
5. Giám sát sự tuân thủ và đánh giá hiệu quả hoạt động của TGĐ, những Người quản lý khác của Công Ty;
6. Quyết định chế độ thù lao, lương, thưởng và các quyền lợi khác của TGĐ và Thành viên HĐQT phù hợp với lợi ích lâu dài của Công Ty.

   Tiền lương, thù lao, các khoản lợi ích khác của Thành viên HĐQT và Người quản lý khác của Công Ty được tính vào chi phí kinh doanh của công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và phải được thể hiện thành mục riêng trong BCTC hằng năm của Công Ty, phải báo cáo Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Điều 35. Thành phần và nhiệm kỳ của Thành viên HĐQT

1. Số lượng Thành viên HĐQT ít nhất là ba (03) người và nhiều nhất là mười một (11) người. Tổng số Thành viên độc lập HĐQT phải chiếm ít nhất một phần ba (1/3) tổng số Thành viên HĐQT;
   a. Thành viên của HĐQT có thể là người không nắm giữ cổ phần của Công Ty;
   b. Các Thành viên HĐQT và các Thành viên độc lập HĐQT của Công Ty cần đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật và quy định tại Quy chế Quản trị Công ty của Công Ty;
   c. Thành viên HĐQT không đồng thời là Thành viên HĐQT tại quá năm (05) công ty khác.
2. Ứng cử, đề cử Thành viên HĐQT:

Trường hợp đã xác định được trước ứng viên, thông tin liên quan đến các ứng viên HĐQT được đưa vào tài liệu họp ĐHĐCĐ và công bố tối thiểu mười (10) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ trên trang thông tin điện tử của Công Ty để Cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng viên HĐQT phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác và hợp lý của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực nếu được bầu làm Thành viên HĐQT. Thông tin liên quan đến ứng viên HĐQT được công bố bao gồm các nội dung tối thiểu sau đây:

a. Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;

b. Trình độ chuyên môn và học vấn;

c. Quá trình công tác;

d. Các công ty mà ứng viên đang nắm giữ chức vụ Thành viên HĐQT và các chức danh quản lý khác;

e. Báo cáo đánh giá về đóng góp của ứng viên cho Công Ty, trong trường hợp ứng viên đó hiện đang là Thành viên HĐQT của Công Ty;

f. Các lợi ích có liên quan tới Công Ty (nếu có);

g. Họ, tên của Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông đề cử ứng viên đó (nếu có);

i. Các thông tin khác (nếu có).

3. Các Cổ đông nắm giữ cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên HĐQT. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông nắm giữ từ năm phần trăm (5%) đến dưới mười phần trăm (10%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ mười phần trăm (10%) đến dưới ba mươi phần trăm (30%) được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ ba mươi phần trăm (30%) đến dưới bốn mươi phần trăm (40%) được đề cử tối đa ba (03) ứng viên; từ bốn mươi phần trăm (40%) đến dưới năm mươi phần trăm (50%) được đề cử tối đa bốn (04) ứng viên; từ năm mươi phần trăm (50%) đến dưới sáu mươi phần trăm (60%) được đề cử tối đa năm (05) ứng viên; từ sáu mươi phần trăm (60%) đến dưới bảy mươi phần trăm (70%) được đề cử tối đa sáu (06) ứng viên; từ bảy mươi phần trăm (70%) đến tám mươi phần trăm (80%) được đề cử tối đa bảy (07) ứng viên; và từ tám mươi phần trăm (80%) đến dưới chín mươi phần trăm (90%) được đề cử tối đa tám (08) ứng viên;

4. Trường hợp số lượng các ứng viên HĐQT thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, HĐQT đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế được Công Ty quy định tại Quy chế Quản trị Công ty của Công Ty. Cơ chế đề cử hay cách thức HĐQT đương nhiệm đề cử ứng cử viên HĐQT phải được công bố rõ ràng và phải được ĐHĐCĐ thông qua trước khi tiến hành đề cử;

5. Trình tự, thủ tục bầu cử HĐQT được thực hiện theo quy định tại Quy chế Quản trị Công ty của Công Ty;

6. Nhiệm kỳ của HĐQT là năm (05) năm. Nhiệm kỳ của Thành viên HĐQT không quá năm (05) năm; Thành viên HĐQT có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Nếu một Thành viên của HĐQT không hoàn thành công việc của mình vì một lý do đặc biệt, thì HĐQT có thể báo cáo vấn đề đó tại kỳ họp ĐHĐCĐ kế tiếp để thông báo và thay thế.
7. Thành viên HĐQT sẽ không còn tư cách Thành viên HĐQT trong các trường hợp sau:
   a. Thành viên đó không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Thành viên HĐQT theo quy định của Luật Doanh nghiệp hoặc bị luật pháp cấm không được làm Thành viên HĐQT;
   b. Thành viên đó gửi đơn bằng văn bản xin từ chức đến trụ sở chính của Công Ty;
   c. Thành viên đó bị rối loạn tâm thần và có những bằng chứng chuyên môn chứng tỏ người đó không còn năng lực hành vi;
   d. Không tham dự các cuộc họp của HĐQT trong vòng sáu (06) tháng liên tục và HĐQT xác định rằng chức vụ của người này bị bỏ trống.
   e. Thành viên đó bị bãi nhiệm theo quyết định của ĐHĐCĐ theo nguyên tắc quy định tại Khoản 6 Điều này;
8. Việc bổ nhiệm các Thành viên HĐQT phải được công bố thông tin theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán;

Điều 36. Quyền hạn và nhiệm vụ của HĐQT

1. HĐQT là cơ quan quản lý Công Ty, có toàn quyền nhân danh Công Ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công Ty không thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ hoặc/và quyết định các công việc khi được ĐHĐCĐ giao;
2. Quyền hạn và nhiệm vụ của HĐQT do pháp luật, Điều lệ Công Ty, Quy chế Quản trị Công ty và nghị quyết của ĐHĐCĐ quy định. Cụ thể HĐQT có các quyền và nghĩa vụ sau đây:
   a. Quyết định chiến lược của Công Ty, kế hoạch phát triển trung hạn của Công Ty; giám sát việc thực hiện kế hoạch phát triển, kế hoạch phát triển ngắn hạn và dài hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công Ty;
   b. Phê duyệt việc điều chỉnh, thay đổi kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công Ty trên cơ sở được ĐHĐCĐ ủy quyền khi xét thấy sự điều chỉnh này là phù hợp với chiến lược và kế hoạch phát triển đã được ĐHĐCĐ phê chuẩn;
   c. Giám sát đối với hoạt động điều hành của TGĐ, những Người quản lý khác của Công Ty để đảm bảo tính tuân thủ các quyết định do ĐHĐCĐ/HĐQT đề ra và đảm bảo tính hiệu quả về hoạt động kinh doanh, phát triển tổ chức. Việc giám sát của HĐQT được thực hiện trước, trong và sau quá trình triển khai thực hiện của TGĐ thông qua cơ chế báo cáo. Cơ chế báo của TGĐ đối với HĐQT được quy định trong Quy chế Quản trị Công Ty của Công Ty;
   d. Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

e. Quyết định bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;

f. Quyết định giá bán cổ phần, phương án phát hành trái phiếu, loại trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu và thời điểm phát hành trái phiếu của Công Ty, bao gồm cả trái phiếu phát hành ra thị trường quốc tế;

g. Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại Khoản 1 Điều 130 của Luật Doanh nghiệp;

h. Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật;

i. Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;

j. Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác của Công Ty, trừ trường hợp HĐQT phân quyền cho TGĐ (nhưng không được bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản của Công Ty được ghi trong BCTC gần nhất) tùy theo hoạt động kinh doanh của Công Ty vào từng thời điểm. Quy định này không áp dụng đối với hợp đồng và giao dịch quy định tại điểm m Khoản 2 Điều 23, điểm p Khoản 2 Điều 23 và Khoản 3 Điều 32 của Điều lệ;

k. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch HĐQT;

l. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, quyết định việc ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng; quyết định tiền lương và quyền lợi khác đối với TGĐ, các PTGĐ, Giám đốc Khối tài chính – Kế toán (hoặc Giám đốc tài chính), Kế toán trưởng; cử/bãi nhiệm người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng Thành viên hoặc ĐHĐCĐ ở Công Ty khác và quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;

m. Đưa ra ý kiến đối với báo cáo của TGĐ về kế hoạch (bao gồm kế hoạch điều chỉnh) thuê tuyển, bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức danh người điều hành của Công Ty thuộc thẩm quyền của TGĐ;

n. Có ý kiến về phạm vi quản lý, điều hành và phân công công việc giữa các Thành viên Người điều hành của Công Ty trên cơ sở báo cáo của TGĐ đối với những công việc phát sinh ngoài kế hoạch;

o. Quyết định cơ cấu tổ chức, Quy chế quản lý nội bộ của Công Ty; thành lập, sáp nhập, chia tách, hợp nhất, chuyển đổi loại hình và giải thể Công Ty con; thành lập, chấm dứt hoạt động của Chi nhánh, Văn phòng đại diện; việc góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của doanh nghiệp khác hoặc bán cổ phần, phần vốn góp tại doanh nghiệp khác;

p. Quyết định giá hoặc tổ chức định giá các tài sản góp vào Công Ty không phải bằng tiền liên quan đến việc phát hành cổ phần hoặc trái phiếu của Công Ty, bao gồm nhưng không giới hạn vàng, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ và bí quyết công nghệ và các tài sản hợp pháp khác;

q. Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp ĐHĐCĐ, triệu tập họp ĐHĐCĐ hoặc lấy ý kiến để ĐHĐCĐ thông qua quyết định;

r. Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm lên ĐHĐCĐ;

s. Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;

t. Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể, yêu cầu phá sản Công Ty;

u. Giải quyết các khiếu nại của Công Ty đối với những người điều hành của Công Ty cũng như quyết định lựa chọn đại diện của Công Ty để giải quyết các vấn đề liên quan đến thủ tục pháp lý đối với người điều hành đó;

v. Báo cáo ĐHĐCĐ việc HĐQT bổ nhiệm TGĐ;

w. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này, Quy chế Quản trị Công Ty và quyết định của ĐHĐCĐ.

3. HĐQT phải báo cáo ĐHĐCĐ về hoạt động của mình, cụ thể là về việc giám sát của HĐQT đối với những Người quản lý khác của Công Ty trong năm tài chính;

4. HĐQT có thể ủy quyền cho TGĐ, các PTGĐ và những người điều hành khác của Công Ty đại diện xử lý công việc thay mặt cho Công Ty;

5. Thành viên HĐQT (không tính các đại diện theo ủy quyền thay thế) được nhận thù lao cho công việc của mình dưới tư cách là Thành viên HĐQT. Tổng mức thù lao cho HĐQT sẽ do ĐHĐCĐ quyết định. Khoản thù lao này sẽ được chia cho các Thành viên HĐQT theo thỏa thuận trong HĐQT hoặc chia đều trong trường hợp không thỏa thuận được;

6. Thù lao của Thành viên HĐQT được tính vào chi phí kinh doanh của Công Ty theo quy định của pháp luật về Thuế thu nhập doanh nghiệp và phải được thể hiện thành mục riêng trong BCTC hàng năm của Công Ty, phải báo cáo ĐHĐCĐ tại cuộc họp thường niên;

7. Thành viên HĐQT nắm giữ chức vụ điều hành hoặc Thành viên HĐQT làm việc tại các Tiểu ban của HĐQT, hoặc thực hiện những công việc khác mà theo quan điểm của HĐQT là nằm ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một Thành viên HĐQT, có thể được trả thêm tiền thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận, hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của HĐQT;

8. Thành viên HĐQT có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm Thành viên HĐQT của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp của HĐQT, hoặc các Tiểu ban của HĐQT hoặc ĐHĐCĐ.

Điều 37. Chủ tịch HĐQT

1. HĐQT bầu một Thành viên của HĐQT làm Chủ tịch. Chủ tịch HĐQT không kiêm nhiệm chức danh TGĐ;

2. Chủ tịch HĐQT có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của HĐQT;

b. Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp HĐQT;

c. Tổ chức việc thông qua Nghị quyết của HĐQT;

d. Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các Nghị quyết của HĐQT;

e. Chủ tọa cuộc họp ĐHĐCĐ, cuộc họp HĐQT;

f. Phân công, phân nhiệm cho các Thành viên HĐQT; trong trường hợp cần thiết, phân công, phân nhiệm cho các Thành viên các Tiểu ban tham mưu và hỗ trợ cho HĐQT;

g. Chỉ đạo thực hiện các chức năng, nhiệm vụ khác thuộc thẩm quyền của HĐQT;

h. Ký hợp đồng lao động với TGĐ trên cơ sở ủy quyền của HĐQT;

i. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ, Quy chế Quản trị Công Ty và các quy chế nội bộ khác của Công Ty.

3. Trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì ủy quyền bằng văn bản cho một Thành viên khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch HĐQT. Trường hợp không có người được ủy quyền thì các Thành viên còn lại bầu một người trong số các Thành viên tạm thời giữ chức Chủ tịch HĐQT theo nguyên tắc đa số (hơn 1/2);

4. Chủ tịch HĐQT phải có trách nhiệm đảm bảo việc HĐQT gửi BCTC năm, báo cáo hoạt động của Công Ty, báo cáo kiểm toán và báo cáo kiểm tra của HĐQT cho các Cổ đông tại ĐHĐCĐ;

5. Trường hợp Chủ tịch HĐQT từ chức hoặc bị miễn nhiệm, HĐQT phải bầu người thay thế trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày Chủ tịch HĐQT từ chức hoặc bị miễn nhiệm.

Điều 38. Các cuộc họp của HĐQT

1. Trường hợp HĐQT bầu Chủ tịch thì cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ HĐQT để bầu Chủ tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử HĐQT nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do Thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một (01) Thành viên có số phiếu bầu cao nhất ngang nhau thì các Thành viên bầu một (01) người trong số họ triệu tập họp HĐQT theo nguyên tắc đa số (hơn 1/2);

2. Trong các cuộc họp thường kỳ, Chủ tịch HĐQT phải triệu tập các cuộc họp HĐQT thường kỳ, lập chương trình nghị sự, thời gian và địa điểm họp ít nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày họp dự kiến. Chủ tịch HĐQT có thể triệu tập họp bất kỳ khi nào thấy cần thiết, nhưng ít nhất là mỗi quý phải họp một (01) lần;

3. Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT khi có một trong các trường hợp sau đây:

a. Có đề nghị của Thành viên độc lập HĐQT;

b. Có đề nghị của TGĐ;

c. Có đề nghị của đa số (hơn 1/2) Thành viên Ban TGĐ theo quy định của pháp luật;

d. Có đề nghị của ít nhất hai (02) Thành viên điều hành của HĐQT;

Đề nghị phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của HĐQT.

4. Các cuộc họp HĐQT nêu tại Khoản 3 Điều này phải được tiến hành trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc khi có đề xuất họp. Trường hợp Chủ tịch HĐQT không chấp nhận triệu tập họp theo đề nghị thì Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công Ty và những người đề nghị tổ chức cuộc họp được đề cập đến ở Khoản 3 Điều này có thể tự mình triệu tập họp HĐQT;

5. Các cuộc họp HĐQT được tiến hành ở địa chỉ đã đăng ký của Công Ty hoặc những địa chỉ khác ở Việt Nam hoặc ở nước ngoài theo quyết định của Chủ tịch HĐQT. Thông báo họp HĐQT phải được làm bằng văn bản tiếng Việt và phải thông báo đầy đủ chương trình, thời gian, địa điểm họp, kèm theo những tài liệu cần thiết về những vấn đề được bàn bạc và biểu quyết tại cuộc họp HĐQT và các phiếu bầu cho Thành viên HĐQT. Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng Thành viên HĐQT được đăng ký tại Công Ty;

6. Các cuộc họp của HĐQT được tiến hành khi có ít nhất ba phần tư (3/4) tổng số Thành viên HĐQT tham dự hoặc thông qua người đại diện (người được ủy quyền). Thành viên HĐQT được quyền ủy quyền cho người khác tham dự họp nếu được đa số (hơn 1/2) Thành viên HĐQT chấp thuận;

Trường hợp không đủ số Thành viên dự họp theo quy định, cuộc họp phải được triệu tập lại trong thời hạn bảy (07) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất (01). Cuộc họp triệu tập lại được tiến hành nếu có hơn một nửa (1/2) số Thành viên HĐQT dự họp;

Cuộc họp HĐQT có thể được tiến hành sớm hơn thời hạn báo trước được quy định tại Khoản 2 Điều này trong các trường hợp sau:

a. Các Thành viên HĐQT đều có thể tham dự trực tiếp hoặc tham dự thông qua hình thức hội nghị trực tuyến; hoặc

b. Thành viên không thể tham dự cuộc họp HĐQT đã gửi văn bản biểu quyết thông qua hình thức gửi thư, thư điện tử hoặc ý kiến biểu quyết bằng thư điện tử nhằm biểu quyết đối với vấn đề cần HĐQT thông qua và tất cả các Thành viên HĐQT còn lại đều có thể tham dự họp trực tiếp hoặc tham dự thông qua hình thức hội nghị trực tuyến.

7. Thành viên HĐQT được xem là tham dự và biểu quyết tại các cuộc họp HĐQT trong các trường hợp sau đây:

a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;

b. Ủy quyền cho người khác tham dự họp tại Khoản 6 Điều này;

c. Gửi phiếu biểu quyết thông qua thư, thư điện tử; gửi ý kiến biểu quyết thông qua thư điện tử;

d. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến hoặc hình thức tương tự khác.

8. Trong trường hợp cuộc họp của HĐQT tổ chức theo hình thức hội nghị trực tuyến giữa các Thành viên của HĐQT, tất cả hoặc một số Thành viên đang ở những địa điểm khác nhau tham gia họp đều có thể:

   a. Nghe từng Thành viên HĐQT khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp;

   b. Phát biểu với tất cả các Thành viên tham dự khác một cách đồng thời. Việc thảo luận giữa các Thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác hoặc kết hợp các phương thức này. Thành viên HĐQT tham gia cuộc họp như vậy được coi là "có mặt" tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp được tổ chức theo quy định này là địa điểm mà có đông nhất Thành viên HĐQT, hoặc là địa điểm có mặt Chủ tọa cuộc họp.

9. Biểu quyết:

   a. Trừ quy định tại Điểm b Khoản này, mỗi Thành viên HĐQT hoặc người được ủy quyền tham dự tại cuộc họp HĐQT sẽ có một (01) phiếu biểu quyết và có quyền biểu quyết như nhau. Việc biểu quyết có thể thực hiện thông qua hình thức giơ tay, sử dụng thẻ biểu quyết hoặc gửi văn bản biểu quyết;

   b. Thành viên HĐQT không được biểu quyết về các hợp đồng, các giao dịch hoặc đề xuất mà Thành viên đó hoặc người có liên quan của Thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của Công Ty. Thành viên HĐQT sẽ không được tính vào số lượng đại biểu tối thiểu cần thiết có mặt để có thể tổ chức một cuộc họp HĐQT về những quyết định mà Thành viên đó không có quyền biểu quyết;

   c. Theo quy định tại Điểm d Khoản này, khi có vấn đề phát sinh trong một cuộc họp của HĐQT liên quan đến lợi ích của Thành viên HĐQT hoặc liên quan đến quyền biểu quyết một Thành viên mà những vấn đề đó không được giải quyết bằng việc tự nguyện từ bỏ quyền biểu quyết của Thành viên HĐQT có liên quan, những vấn đề phát sinh đó được chuyển tới cho Chủ tọa cuộc họp quyết định. Phán quyết của Chủ tọa liên quan đến vấn đề này có giá trị là quyết định cuối cùng trừ trường hợp tính chất hoặc phạm vi lợi ích của Thành viên HĐQT liên quan chưa được công bố đầy đủ;

   d. Thành viên HĐQT hưởng lợi từ một hợp đồng được quy định tại Điểm e Khoản 3 Điều 46 của Điều lệ được coi là có lợi ích đáng kể trong hợp đồng đó;

   e. Thành viên HĐQT có thể gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, thư điện tử. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch HĐQT chậm nhất một (01) giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả người dự họp.

10. Thành viên HĐQT trực tiếp hoặc gián tiếp được hưởng lợi từ một hợp đồng hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đang dự kiến ký kết với Công Ty và biết bản thân mình là

người có lợi ích trong đó, có trách nhiệm công khai bản chất, nội dung của quyền lợi đó trong cuộc họp mà HĐQT lần đầu tiên xem xét vấn đề ký kết hợp đồng hoặc giao dịch này. Trường hợp một Thành viên HĐQT không biết bản thân và người có liên quan có lợi ích vào thời điểm hợp đồng, giao dịch được ký với Công Ty, Thành viên HĐQT này phải công khai các lợi ích liên quan tại cuộc họp đầu tiên của HĐQT được tổ chức sau khi Thành viên này biết rằng mình có lợi ích hoặc sẽ có lợi ích trong giao dịch hoặc hợp đồng liên quan;

11. HĐQT thông qua các quyết định và ra Nghị quyết trên cơ sở ý kiến tán thành của đa số (hơn 1/2) Thành viên HĐQT có mặt. Trường hợp số phiếu tán thành và phản đối ngang bằng nhau, phiếu biểu quyết của Chủ tịch HĐQT sẽ là phiếu quyết định;
12. Các quyết định được thông qua trong cuộc họp qua điện thoại được tổ chức và tiến hành một cách hợp thức, có hiệu lực ngay khi kết thúc cuộc họp nhưng phải được khẳng định bằng các chữ ký trong biên bản của tất cả Thành viên HĐQT tham dự cuộc họp này;
13. Nghị quyết theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản phải được thông qua trên cơ sở ý kiến tán thành của đa số (hơn 1/2) Thành viên HĐQT có quyền biểu quyết. Nghị quyết này có hiệu lực và giá trị như Nghị quyết được các Thành viên HĐQT thông qua tại cuộc họp được triệu tập và tổ chức theo quy định tại Điều lệ và Quy chế Quản trị Công Ty;
14. Người phụ trách quản trị Công Ty có trách nhiệm chuyển biên bản họp HĐQT cho các Thành viên và biên bản là bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong các cuộc họp đó trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản trong thời hạn mười (10) ngày kể từ khi chuyển đi. Biên bản họp HĐQT được lập bằng tiếng Việt và phải có chữ ký của tất cả các Thành viên HĐQT tham dự cuộc họp hoặc biên bản được lập thành nhiều bản và mỗi biên bản có chữ ký của ít nhất một (01) Thành viên HĐQT tham gia cuộc họp.

Điều 39. Các Tiểu ban của HĐQT

1. HĐQT có thể thành lập Tiểu ban trực thuộc để phụ trách về chính sách phát triển, nhân sự, lương thưởng, kiểm toán nội bộ, hỗ trợ hoạt động của HĐQT trong các phạm vi hoạt động cụ thể khi thực thi quyền và trách nhiệm của HĐQT;
2. HĐQT có thể thành lập các Tiểu ban đặc biệt khác khi có nghị quyết chấp thuận của ĐHĐCĐ hoặc được ĐHĐCĐ ủy quyền;
3. Số lượng Thành viên của Tiểu ban do HĐQT quyết định, nhưng có ít nhất ba (03) người bao gồm Thành viên của HĐQT và Thành viên bên ngoài. Thành viên độc lập HĐQT giữ chức Trưởng TBKT, Tiểu ban nhân sự và lương thưởng;
4. Có thể bổ sung thêm những người không phải là Thành viên HĐQT vào các Tiểu ban nêu trên nhưng phải bảo đảm số lượng các Thành viên không phải là Thành viên HĐQT không nhiều hơn một nửa tổng số Thành viên của mỗi Tiểu ban;
5. Tiêu chuẩn đối với Trưởng các Tiểu ban và Thành viên trong các Tiểu ban được quy định trong Quy chế Quản trị Công Ty của Công Ty;

6. HĐQT quy định chi tiết về việc thành lập, quyền và trách nhiệm, tổ chức hoạt động và thực hiện báo cáo của các Tiểu ban nêu trên;
7. Hoạt động của Tiểu ban phải tuân thủ theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công Ty và Quy chế Quản trị Công Ty của Công Ty. Nghị quyết của Tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số (hơn 1/2) Thành viên tham dự và biểu quyết thông qua tại cuộc họp của Tiểu ban.

Điều 40. Tiểu ban Kiểm toán

1. TBKT trực thuộc HĐQT. TBKT bao gồm tối thiểu ba (03) Thành viên được HĐQT bổ nhiệm. Tiêu chuẩn đối với Trưởng TBKT và các Thành viên trong TBKT được quy định trong Quy chế Quản trị Công Ty của Công Ty;
2. TBKT thực hiện quyền và trách nhiệm của mình nhằm trợ giúp HĐQT trong việc:
   a. Khi có yêu cầu của Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông được quy định tại Khoản 3 Điều 20 của Điều lệ này, thực hiện và tiến hành kiểm tra trong thời hạn (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu từ HĐQT. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc điều tra, TBKT phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến HĐQT và Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông có yêu cầu. Việc kiểm tra của TBKT quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của HĐQT, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của Công Ty;
   b. Xây dựng cơ chế tiếp nhận ý kiến phản ánh, khiếu nại của nhân viên trong Công Ty về các sai phạm, thiếu sót trong việc quản lý, điều hành kinh doanh, quản trị rủi ro, kiểm soát nội bộ. Cần đảm bảo tính bảo mật và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người phản ánh, khiếu nại, cũng như quy định về điều tra độc lập và các bước xử lý sau đó;
   c. Khi phát hiện Thành viên HĐQT, Ban TGĐ và những Người điều hành khác của Công Ty vi phạm nghĩa vụ quản trị và quản lý Công Ty theo quy định tại Điều 160 của Luật Doanh nghiệp, Điều 45 và Điều 46 của Điều lệ thì phải yêu cầu bằng văn bản người có hành vi vi phạm chấm dứt ngay hành vi vi phạm;
   d. Giám sát sự chính trực đối với BCTC của Công Ty thông qua việc giám sát các kiểm soát liên quan việc áp dụng chính sách kế toán, lập và trình bày BCTC và kiểm toán BCTC;
   e. Giải quyết mọi bất đồng giữa Ban TGĐ và kiểm toán độc lập về BCTC;
   f. Giám sát việc tuân thủ theo quy định pháp luật và luật định của Công Ty;
   g. Giám sát năng lực chuyên môn và tính độc lập của đơn vị kiểm toán độc lập;
   h. Giám sát hoạt động của đơn vị kiểm toán độc lập của Công Ty và chức năng của bộ phận kiểm toán nội bộ;
   i. Giám sát hệ thống các quy chế và thủ tục kiểm soát đối với việc công bố thông tin, thủ tục kiểm soát nội bộ đối việc lập BCTC và sự tuân thủ các chuẩn mực đạo đức theo quy định của Công Ty.

3. HĐQT quy định quyền và trách nhiệm bao gồm trách nhiệm báo cáo của TBKT trong Quy chế Quản trị Công Ty của Công Ty;
4. TGĐ và những người điều hành khác của Công Ty phải cung cấp tất cả các thông tin và tài liệu liên quan đến hoạt động của Công Ty theo yêu cầu của TBKT.

Điều 41. Người phụ trách quản trị Công Ty và Thư ký Công Ty

1. Để hỗ trợ cho hoạt động quản trị Công Ty được tiến hành một cách có hiệu quả, HĐQT sẽ chỉ định ít nhất một (01) người làm các nhiệm vụ của Người phụ trách quản trị Công Ty. Người phụ trách quản trị Công Ty có thể kiêm nhiệm chức danh Thư ký Công Ty với nhiệm kỳ và nhiệm vụ theo quyết định của HĐQT;
2. HĐQT có thể bãi nhiệm Người phụ trách quản trị Công Ty và Thư ký Công Ty khi cần nhưng không trái với các quy định pháp luật hiện hành về lao động;
3. HĐQT cũng có thể bổ nhiệm một (1) hay nhiều Người phụ trách quản trị Công Ty và Thư ký Công Ty tùy từng thời điểm;
4. Người phụ trách quản trị Công Ty và Thư ký Công Ty phải là người có hiểu biết về pháp luật. Người phụ trách quản trị Công Ty và Thư ký Công Ty không được đồng thời làm việc cho Công ty kiểm toán đang thực hiện kiểm toán các BCTC của Công Ty;
5. Vai trò và nhiệm vụ của Người phụ trách quản trị Công Ty và Thư ký Công Ty bao gồm:
   a. Chuẩn bị các cuộc họp ĐHĐCĐ, HĐQT theo yêu cầu của HĐQT;
   b. Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp ĐHĐCĐ theo quy định và các công việc liên quan giữa Công Ty và Cổ đông;
   c. Tham dự các cuộc họp;
   d. Tư vấn thủ tục lập các Nghị quyết của HĐQT phù hợp với luật pháp;
   e. Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp HĐQT và các thông tin khác cho Thành viên HĐQT;
   f. Hỗ trợ Thành viên HĐQT trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao;
   g. Hỗ trợ HĐQT trong áp dụng và thực hiện nguyên tắc quản trị Công Ty;
   h. Giám sát và báo cáo HĐQT về hoạt động công bố thông tin của Công Ty;
   i. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công Ty;
   j. Người phụ trách quản trị Công Ty và Thư ký Công Ty có trách nhiệm bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ Công Ty.

CHƯƠNG VIII

TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NHỮNG NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC CỦA CÔNG TY

Điều 42. Quy định chung

TGĐ chịu trách nhiệm trước HĐQT và ĐHĐCĐ trong việc điều hành Công Ty nhằm đảm bảo Công Ty hoạt động tuân thủ quy định pháp luật, hoạt động hiệu quả, vì lợi ích của Công Ty, các Cổ đông và các bên có quyền lợi liên quan, theo chiến lược và kế hoạch kinh doanh đã được HĐQT và ĐHĐCĐ phê duyệt. Theo đó, TGĐ thực hiện vai trò: xây dựng và đưa ra các khuyến nghị định hướng chiến lược; xây dựng và đưa ra khuyến nghị kế hoạch kinh doanh, ngân sách; phát triển nguồn nhân lực và hoạt động điều hành, quản lý doanh nghiệp tuân thủ, hiệu quả; thực hiện hoạt động kinh doanh để đạt được chiến lược và kế hoạch kinh doanh của Công Ty.

Điều 43. Những Người điều hành của Công Ty

1. HĐQT phê duyệt cơ cấu, số lượng và tiêu chuẩn những Người điều hành của Công Ty. TGĐ có quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm những Người điều hành của Công Ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của HĐQT. TGĐ thực hiện báo cáo HĐQT về kế hoạch (bao gồm việc điều chỉnh kế hoạch nếu có) thuê tuyển, bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức danh Người điều hành của Công Ty thuộc thẩm quyền của TGĐ. Cơ chế báo cáo và quy định tiêu chuẩn đối với Người điều hành của Công Ty được quy định trong Quy chế Quản trị Công Ty của Công Ty.
2. Tiền lương, thưởng, các khoản lợi ích khác của TGĐ, các Phó TGĐ, Giám đốc khối Tài chính – kế toán (hoặc Giám đốc tài chính), Kế toán trưởng được tính vào chi phí kinh doanh của công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và phải được thể hiện thành mục riêng trong BCTC hằng năm của Công Ty, phải báo cáo Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Điều 44. Bổ nhiệm, miễn nhiệm và quyền hạn của TGĐ

1. HĐQT sẽ bổ nhiệm một Thành viên trong HĐQT hoặc một người khác làm TGĐ;
2. HĐQT bổ nhiệm, miễn nhiệm, quyết định việc ký hợp đồng quy định mức lương, thù lao, lợi ích và các điều khoản khác liên quan đến việc tuyển dụng TGĐ;
3. Tiêu chuẩn các Thành viên trong TGĐ tuân thủ theo quy định tại Điều 65 của Luật Doanh nghiệp và Quy chế quản trị của Công Ty;
4. HĐQT quyết định việc phân công phạm vi công việc, trách nhiệm và quyền hạn cho TGĐ theo từng thời điểm;
5. Nhiệm kỳ của TGĐ là ba (03) năm, trừ khi HĐQT có quy định khác và có thể được tái bổ nhiệm. Nhiệm kỳ của TGĐ có thể hết hiệu lực căn cứ vào các quy định tại hợp đồng lao động được ký kết với TGĐ. TGĐ không được phép là những người bị pháp luật cấm giữ chức vụ này;
6. TGĐ có những quyền hạn và trách nhiệm sau:
   a. Thực hiện các Nghị quyết của HĐQT và ĐHĐCĐ, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công Ty đã được HĐQT và ĐHĐCĐ thông qua;

b. Quyết định tất cả các vấn đề, bao gồm cả việc thay mặt Công Ty ký kết các hợp đồng tài chính và thương mại, tổ chức và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh thường nhật của Công Ty phù hợp với các quyết định phân quyền cụ thể của HĐQT, ngoại trừ các vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ và HĐQT theo quy định tại Điều lệ của Công Ty;

c. Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công Ty trình HĐQT phê duyệt;

d. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm và quyết định các vấn đề về lương, chế độ đối với các chức danh Người điều hành của Công Ty và các chức danh khác trong Công Ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của HĐQT;

e. Quyết định tiền lương, thưởng và quyền lợi khác đối với người lao động trong Công Ty và đối với các chức danh, vị trí thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của TGĐ;

f. Tuyển dụng lao động;

g. Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;

h. Kiến nghị với HĐQT về số lượng và cơ cấu Người điều hành mà Công Ty cần thuê thuộc thẩm quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm của HĐQT khi cần thiết nhằm đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công Ty; đồng thời tư vấn để HĐQT quyết định mức lương, thù lao, các lợi ích và các điều khoản khác quan trọng của hợp đồng lao động được ký kết với những Người điều hành này;

i. Tham khảo ý kiến của HĐQT để quyết định cơ cấu lao động và chính sách lương và phúc lợi của người lao động trong Công Ty, ngoại trừ các chức danh thuộc thẩm quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm của HĐQT;

j. Trong vòng ba mươi (30) ngày trước khi kết thúc năm tài chính, TGĐ phải trình HĐQT phê chuẩn kế hoạch kinh doanh chi tiết cho năm tài chính tiếp theo trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu của ngân sách phù hợp cũng như kế hoạch tài chính năm (05) năm, trừ trường hợp HĐQT có quy định khác;

k. Thực thi kế hoạch kinh doanh hàng năm được ĐHĐCĐ và HĐQT thông qua;

l. Đề xuất những biện pháp nâng cao hoạt động và quản lý của Công Ty;

m. Chuẩn bị các bản dự toán dài hạn, hàng năm và hàng quý của Công Ty (sau đây gọi là bản dự toán) phục vụ hoạt động quản lý dài hạn, hàng năm và hàng quý của Công Ty theo kế hoạch kinh doanh. Bản dự toán hàng năm (bao gồm cả Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ dự kiến) cho từng năm tài chính phải được trình để HĐQT thông qua và phải bao gồm những thông tin quy định tại các Quy chế của Công Ty;

n. Thực hiện tất cả các hoạt động khác theo quy định của Điều lệ này, Quy chế Quản trị Công Ty và các Quy chế của Công Ty, các Nghị quyết của HĐQT, hợp đồng lao động được ký kết với TGĐ và quy định của pháp luật.

7. TGĐ chịu trách nhiệm trước HĐQT và ĐHĐCĐ về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao và phải báo cáo cho HĐQT và ĐHĐCĐ khi được yêu cầu;

8. HĐQT có thể miễn nhiệm, bãi nhiệm TGĐ khi đa số (hơn 1/2) Thành viên HĐQT có quyền biểu quyết dự họp tán thành và bổ nhiệm TGĐ mới thay thế. Trường hợp Thành viên HĐQT đồng thời là TGĐ thì Thành viên đó không được tham gia biểu quyết.

CHƯƠNG IX
TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH CỦA CÔNG TY

Điều 45. Trách nhiệm cẩn trọng

Thành viên HĐQT, TGĐ và những Người điều hành khác của Công Ty có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách Thành viên các Tiểu ban của HĐQT, một cách trung thực và theo phương thức mà họ tin là vì lợi ích cao nhất của Công Ty và với một mức độ cẩn trọng mà một người thận trọng thường có khi đảm nhiệm vị trí tương đương và trong hoàn cảnh tương tự.

Điều 46. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi

1. Thành viên HĐQT, TGĐ, Người quản lý khác, Người điều hành khác của Công Ty và những người liên quan của các đối tượng này không được phép sử dụng những cơ hội kinh doanh có thể mang lại lợi ích cho Công Ty vì mục đích cá nhân; không được sử dụng các thông tin chưa được phép công bố của Công Ty hoặc tiết lộ cho người khác để thực hiện các giao dịch có liên quan; đồng thời không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của tổ chức hoặc cá nhân khác;

2. Thành viên HĐQT, TGĐ, Thành viên TBKT và Người quản lý khác của Công Ty phải công khai các lợi ích liên quan theo quy định của Điều lệ Công Ty và quy định pháp luật khi có phát sinh giao dịch với Công Ty, bao gồm:

   a. Phải thông báo cho HĐQT tất cả các lợi ích có thể gây xung đột với lợi ích của Công Ty mà họ có thể được hưởng thông qua các pháp nhân kinh tế, các giao dịch hoặc cá nhân khác;

   b. Phải thông báo cho HĐQT về các giao dịch giữa Công Ty, Công ty con, các doanh nghiệp do Công Ty nắm quyền kiểm soát trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ với chính Thành viên đó hoặc với những người có liên quan của Thành viên đó theo quy định của pháp luật;

   c. Thông báo cho HĐQT về Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà những người nêu trên có sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó;

   d. Thông báo cho HĐQT về Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà những người có liên quan của những người nêu trên cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng phần vốn góp hoặc cổ phần trên 10% vốn điều lệ mà có phát sinh giao dịch với Công Ty;

e. Thành viên HĐQT, TGĐ, những Người quản lý khác và Người điều hành khác có trách nhiệm báo cáo HĐQT trong các trường hợp sau:

(i) Các giao dịch giữa Công Ty với Công ty trong đó các Thành viên nêu trên là Thành viên sáng lập hoặc là Thành viên hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng giám đốc) trong thời gian ba (03) năm gần nhất trước thời điểm giao dịch;

(ii) Các giao dịch giữa Công Ty với Công ty trong đó người có liên quan của các Thành viên nêu trên là Thành viên hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng giám đốc) hoặc Cổ đông lớn.

Quy định tại Điểm e này không áp dụng đối với các công ty do Công Ty nắm quyền kiểm soát.

3. Liên quan đến các giao dịch với Cổ đông, Người quản lý và người có liên quan của các đối tượng này, Công Ty phải tuân thủ các quy định sau đây:

a. Công Ty không được cung cấp khoản vay hoặc bảo lãnh cho Cổ đông là cá nhân và người có liên quan của Cổ đông đó là cá nhân;

b. Công Ty không được cung cấp khoản vay hoặc bảo lãnh cho Cổ đông là tổ chức và người có liên quan của Cổ đông đó là cá nhân, trừ trường hợp Cổ đông là công ty con không có cổ phần, phần vốn góp nhà nước nắm giữ và đã thực hiện góp vốn, mua cổ phần của Công Ty trước ngày 01 tháng 7 năm 2015 theo quy định tại Khoản 6 Điều 16 Nghị định số 96/2015/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp;

c. Công Ty không được cung cấp khoản vay hoặc bảo lãnh cho người có liên quan của Cổ đông là tổ chức, trừ trường hợp:

(i) Công Ty và tổ chức là người có liên quan của Cổ đông là các công ty trong cùng tập đoàn hoặc các công ty hoạt động theo nhóm công ty, bao gồm công ty mẹ - công ty con, tập đoàn kinh tế. Các giao dịch này phải được ĐHĐCĐ thông qua trong trường hợp giao dịch có giá trị lớn hơn hoặc bằng ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản Công Ty ghi trong BCTC gần nhất của Công Ty; hoặc phải được HĐQT thông qua trong trường hợp giao dịch có giá trị nhỏ hơn ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản Công Ty ghi trong BCTC gần nhất của Công Ty;

(ii) Các trường hợp pháp luật có quy định khác.

d. Các giao dịch mà Công Ty cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho Thành viên HĐQT, TGĐ, Người quản lý khác và những cá nhân, tổ chức có liên quan của các đối tượng này phải được ĐHĐCĐ thông qua, trừ các trường hợp nêu tại điểm c (i) nêu trên;

e. Các giao dịch giữa Công Ty với một trong các đối tượng sau đây: (i) Thành viên HĐQT, TGĐ, Người quản lý khác và người có liên quan của các đối tượng này; (ii) Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của Cổ đông sở hữu trên mười phần trăm (10%) tổng vốn cổ phần phổ thông của Công Ty và những người có liên quan của họ; (iii) Doanh nghiệp có liên quan đến các đối tượng quy định tại Khoản 2

Điều 159 của Luật Doanh nghiệp mà dẫn đến đến tổng giá trị của mỗi giao dịch có giá trị sau đây phải được các cơ quan thông qua tương ứng như sau:

(i) ĐHĐCĐ thông qua các giao dịch có giá trị từ ba mươi lăm phần trăm (35%) trở lên tổng giá trị tài sản ghi trên BCTC của Công Ty;

(ii) HĐQT chấp thuận các giao dịch có giá trị nhỏ hơn ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản ghi trên BCTC của Công Ty.

Điều 47. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

1. Thành viên HĐQT, TGĐ, những Người quản lý khác và những Người điều hành khác của Công Ty phải chịu trách nhiệm cá nhân về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra do vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực và cẩn trọng;
2. Công Ty bồi thường cho những người đã, đang hoặc có thể trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (bao gồm các vụ việc dân sự, hành chính và không phải là các vụ kiện do Công Ty là người khởi kiện), nếu người đó đã hoặc đang là Thành viên HĐQT, Người điều hành của Công Ty, nhân viên hoặc là đại diện được Công Ty ủy quyền hoặc người đó đã hoặc đang làm theo yêu cầu của Công Ty với tư cách Thành viên HĐQT, Người điều hành, nhân viên hoặc đại diện theo ủy quyền của Công Ty, với điều kiện người đó đã hành động trung thực, cẩn trọng, mẫn cán vì lợi ích hoặc không chống lại lợi ích cao nhất của Công Ty, trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm những trách nhiệm của mình;

   Khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ hoặc thực thi các công việc theo ủy quyền của Công Ty, Thành viên HĐQT, Người quản lý khác và Người điều hành, Nhân viên hoặc là Đại diện theo ủy quyền của Công Ty được Công Ty bồi thường khi trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (trừ các vụ kiện do Công Ty là người khởi kiện) trong các trường hợp sau:

   a. Đã hành động trung thực, cẩn trọng, mẫn cán vì lợi ích và không mâu thuẫn với lợi ích của Công Ty;

   b. Tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận đã không thực hiện trách nhiệm của mình.

3. Chi phí bồi thường bao gồm các chi phí phát sinh (kể cả phí thuê luật sư), chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế hoặc được coi là mức hợp lý khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ pháp luật cho phép. Công Ty có thể mua bảo hiểm cho những người đó để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

CHƯƠNG X

QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY

Điều 48. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ

1. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông đề cập trong Khoản 3 Điều 20 của Điều lệ có quyền trực tiếp hoặc qua luật sư hoặc người được ủy quyền, gửi văn bản yêu cầu được kiểm tra trong giờ làm việc và tại địa điểm kinh doanh chính của Công Ty đối với các biên bản của ĐHĐCĐ và sao chụp hoặc trích lục các hồ sơ đó. Yêu cầu kiểm tra do phía luật sư đại diện hoặc đại diện theo ủy quyền khác của Cổ đông phải kèm theo giấy ủy quyền của Cổ đông mà người đó đại diện hoặc một bản sao công chứng của giấy ủy quyền này;

   Thành viên HĐQT, TGĐ, Người quản lý khác và Người điều hành có quyền kiểm tra sổ đăng ký Cổ đông của Công Ty, danh sách Cổ đông và những sổ sách và hồ sơ khác của Công Ty vì những mục đích liên quan tới nhiệm vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật;

   Cách thức thực hiện được quy định trong Quy chế của Công Ty do HĐQT phê duyệt và không hạn chế quyền tiếp cận của Cổ đông;

2. Công Ty sẽ phải lưu Điều lệ và những bản sửa đổi, bổ sung Điều lệ, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, biên bản họp ĐHĐCĐ và HĐQT, BCTC hàng năm, sổ sách kế toán và bất cứ giấy tờ nào khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện các Cổ đông và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền có thể tiếp cận thông tin về các tài liệu này theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG XI

CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN

Điều 49. Công nhân viên và công đoàn

TGĐ phải lập kế hoạch để HĐQT thông qua các vấn đề liên quan đến:

1. Số lượng, cơ cấu lao động; chế độ tiền lương, phúc lợi và các khoản bảo hiểm theo quy định của pháp luật; chính sách về khen thưởng và kỷ luật đối người lao động;
2. Mối quan hệ của Công Ty với các tổ chức công đoàn được thành lập hợp pháp nhằm xây dựng và thực hiện chính sách quản lý tốt nhất, phù hợp với Điều lệ này, các quy chế của Công Ty và quy định pháp luật hiện hành.

CHƯƠNG XII

PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 50. Phân phối lợi nhuận

1. ĐHĐCĐ quyết định mức chi trả cổ tức và hình thức chi trả cổ tức hàng năm từ lợi nhuận được giữ lại của Công Ty trên cơ sở và trong phạm vi mức cổ tức do HĐQT đề xuất;
2. HĐQT có thể quyết định tạm ứng cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công Ty;
3. Công Ty không thanh toán lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan tới một (01) loại cổ phiếu;
4. Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của Công Ty và các nguồn khác theo đúng quy định của pháp luật. Công Ty chỉ được trả cổ tức của cổ phần phổ thông khi có đủ các điều kiện sau đây:
   a. Công Ty đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật;
   b. Đã trích lập các quỹ Công Ty và bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của Pháp luật và Điều lệ;
   c. Ngay sau khi trả hết số cổ tức đã định, Công Ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn;
5. Cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi được thực hiện theo các điều kiện áp dụng riêng cho mỗi loại cổ phần ưu đãi;
6. Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền mặt, bằng cổ phần của Công Ty hoặc bằng tài sản khác do HĐQT đề nghị và được ĐHĐCĐ thông qua. Nếu chi trả bằng tiền mặt thì được thực hiện bằng tiền đồng Việt Nam và có thể được thanh toán bằng séc hoặc lệnh trả tiền gửi qua bưu điện tới địa chỉ đã đăng ký của Cổ đông;

   Cổ tức có thể được thanh toán bằng chuyển khoản qua ngân hàng khi Công Ty đã có đủ chi tiết về ngân hàng của Cổ đông để có thể chuyển trực tiếp được vào tài khoản ngân hàng của Cổ đông. Công Ty không chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ việc chuyển khoản đó trong trường hợp đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng như thông báo của Cổ đông. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết tại SGDCK có thể được tiến hành thông qua Công Ty chứng khoán hoặc Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam;
7. Trường hợp có sự chấp thuận của ĐHĐCĐ, HĐQT có thể quyết định và thông báo rằng những người sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức bằng các cổ phần phổ thông thay cho cổ tức bằng tiền mặt. Các cổ phần bổ sung để trả cổ tức này được ghi là những cổ phần đã thanh toán đầy đủ tiền mua trên cơ sở giá trị của các cổ phần trả cổ tức phải tương đương với số tiền mặt trả cổ tức;

8. Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, HĐQT có thể thông qua Nghị quyết quy định một ngày cụ thể làm ngày kết thúc năm tài chính của Công Ty. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách Cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức, lãi suất, phân phối lợi nhuận, nhận cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác. Điều này không ảnh hưởng tới quyền lợi của hai (02) bên trong giao dịch chuyển nhượng cổ phiếu hoặc chứng khoán liên quan. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG XIII
TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, QUỸ DỰ TRỮ, NĂM TÀI CHÍNH VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN

Điều 51. Tài khoản ngân hàng

1. Công Ty được quyền mở một hoặc một số tài khoản tại các ngân hàng theo quy định của pháp luật;
2. Theo sự chấp thuận trước của cơ quan có thẩm quyền, trong trường hợp cần thiết, Công Ty có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của pháp luật;
3. Công Ty sẽ tiến hành tất cả các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Công Ty mở tài khoản.

Điều 52. Trích lập các Quỹ theo luật định

1. Hàng năm, sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật, đã thanh toán đủ (hoặc đã dành phần thanh toán đủ) các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đã đến hạn phải trả, Công Ty có thể trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ trích lập tối đa năm phần trăm (5%) kết quả kinh doanh hàng năm và có thể trích lập các Quỹ khác thuộc Vốn Chủ sở hữu với tỷ lệ tối đa mười phần trăm (10%) kết quả kinh doanh hàng năm, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;
2. HĐQT quyết định tỷ lệ trích lập, giới hạn trích lập và việc thực hiện, quản lý, sử dụng các quỹ quy định tại Khoản 1 Điều này phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 53. Năm tài chính

Năm tài chính của Công Ty bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng một (01) hàng năm và kết thúc vào ngày thứ ba mươi mốt (31) của tháng mười hai (12) cùng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và kết thúc vào ngày thứ ba mươi mốt (31) của tháng mười hai (12) ngay sau ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đó.

Điều 54. Chế độ kế toán

1. Hệ thống kế toán Công Ty sử dụng là Hệ thống Kế toán Việt Nam (VAS) hoặc hệ thống kế toán khác được Bộ Tài chính chấp thuận;
2. Công Ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt và/hoặc có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài phù hợp với quy định của pháp luật. Công Ty sẽ lưu giữ hồ sơ kế toán theo loại hình của các hoạt động kinh doanh mà Công Ty tham gia. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và đủ khả năng chứng minh và giải trình các giao dịch của Công Ty;
3. Công Ty sử dụng đồng Việt Nam (hoặc ngoại tệ tự do chuyển đổi trong trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận) làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.

CHƯƠNG XIV

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN, THÔNG BÁO RA CÔNG CHÚNG

Điều 55. Báo cáo tài chính năm, sáu (06) tháng và hàng quý

1. Công Ty phải lập bản BCTC hàng năm theo quy định của pháp luật cũng như các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (trường hợp Công Ty đã niêm yết trên thị trường chứng khoán) và báo cáo phải được kiểm toán theo quy định tại Điều 59 của Điều lệ này. Trong thời hạn chín mươi (90) ngày kể từ khi kết thúc mỗi năm tài chính, phải nộp BCTC hàng năm đã được kiểm toán cho cơ quan thuế có thẩm quyền, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, SGDCK (trường hợp Công Ty đã niêm yết trên thị trường chứng khoán);
2. BCTC năm phải bao gồm: (1) Bảng cân đối kế toán phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình các hoạt động của Công Ty cho đến thời điểm lập báo cáo, (2) Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình về lãi và lỗ của Công Ty trong năm tài chính, (3) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, và (4) Thuyết minh BCTC. Trường hợp Công Ty là một Công Ty mẹ, ngoài BCTC riêng hàng năm còn phải bao gồm BCTC hợp nhất về tình hình hoạt động của Công Ty và nộp cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và SGDCK (trường hợp Công Ty đã niêm yết trên thị trường chứng khoán);
3. Các BCTC được kiểm toán (bao gồm ý kiến của kiểm toán viên), báo cáo sáu (06) tháng và quý của Công Ty phải được công bố trên Website của Công Ty;
4. Các tổ chức, cá nhân quan tâm đều được quyền kiểm tra hoặc sao chụp bản BCTC hàng năm đã được kiểm toán, báo cáo sáu (06) tháng và hàng quý trên Website của Công Ty.

Điều 56. Báo cáo thường niên

Công Ty phải lập và công bố Báo cáo thường niên theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

CHƯƠNG XV
KIỂM TOÁN CÔNG TY

Điều 57. Kiểm toán

1. Tại ĐHĐCĐ thường niên sẽ chỉ định một Công ty kiểm toán độc lập, hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận kiểm toán cho các Công ty niêm yết, lập hoặc thông qua danh sách các Công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho HĐQT quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành các hoạt động kiểm toán Công Ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thoả thuận với HĐQT. Đối với năm tài chính đầu tiên, HĐQT sẽ chỉ định một Công ty kiểm toán để tiến hành các hoạt động kiểm toán Công Ty sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (trường hợp Công Ty đã niêm yết trên thị trường chứng khoán);
2. Công Ty sẽ phải chuẩn bị và gửi BCTC hàng năm cho Công ty kiểm toán độc lập sau khi kết thúc năm tài chính;
3. Công ty kiểm toán độc lập kiểm tra, xác nhận và báo cáo về BCTC hàng năm cho biết các khoản thu chi của Công Ty, lập báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho HĐQT trong thời hạn hai (02) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính hoặc thời hạn khác được HĐQT chấp thuận và phù hợp với quy định về công bố thông tin. Công ty kiểm toán độc lập và kiểm toán viên ký tên lên BCTC kiểm toán cho Công Ty phải được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận;
4. Báo cáo kiểm toán độc lập phải được đính kèm với mỗi bản BCTC hàng năm của Công Ty;
5. Kiểm toán viên thực hiện việc kiểm toán Công Ty sẽ được phép tham dự mọi cuộc họp ĐHĐCĐ và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến ĐHĐCĐ mà các Cổ đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại ĐHĐCĐ về các vấn đề có liên quan đến kiểm toán.

CHƯƠNG XVI
CON DẤU

Điều 58. Con dấu

1. HĐQT sẽ quyết định thông qua hình thức con dấu chính thức của Công Ty, chi nhánh, văn phòng đại diện của Công Ty (nếu có) và con dấu được khắc theo quy định của pháp luật;
2. HĐQT, TGĐ sử dụng và quản lý con dấu theo quy định của pháp luật hiện hành.

CHƯƠNG XVII

CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG, TỔ CHỨC LẠI VÀ THANH LÝ

Điều 59. Chấm dứt hoạt động

1. Công Ty có thể bị giải thể hoặc chấm dứt hoạt động trong những trường hợp sau:
   a. Toà án tuyên bố Công Ty phá sản theo quy định của pháp luật hiện hành;
   b. Giải thể theo quyết định của ĐHĐCĐ;
   c. Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.
2. Việc giải thể Công Ty trước thời hạn do ĐHĐCĐ quyết định và HĐQT thực hiện. Quyết định giải thể này phải thông báo hay xin chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền (nếu bắt buộc) theo quy định.

Điều 60. Trường hợp bất đồng giữa các Thành viên HĐQT và Cổ đông

Các Cổ đông nắm giữ năm mươi mốt phần trăm (51%) tổng số cổ phiếu có quyền biểu quyết có quyền giải quyết tranh chấp nội bộ Công Ty khi xảy ra một hay một số trường hợp sau:

1. Các Thành viên HĐQT không thống nhất được trong việc quản lý các công việc của Công Ty dẫn đến tình trạng không đạt được số phiếu cần thiết theo quy định để HĐQT hoạt động;
2. Các Cổ đông không thống nhất nên không thể đạt được số phiếu cần thiết theo quy định để tiến hành bầu Thành viên HĐQT;
3. Có sự bất đồng nội bộ và hai hoặc nhiều nhóm Cổ đông bị chia rẽ khiến cho việc giải thể sẽ là phương án có lợi hơn cả cho toàn thể Cổ đông;

   Trong trường hợp này các Cổ đông chọn cơ quan giải quyết tranh chấp là Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) tại thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 61. Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi Công Ty

Công Ty thực hiện việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Điều 62. Thanh lý

1. Tối thiểu sáu (06) tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động của Công Ty hoặc sau khi có một quyết định giải thể Công Ty, HĐQT phải thành lập Ban Thanh lý gồm ba (03) Thành viên. Hai (02) Thành viên do ĐHĐCĐ chỉ định và một (01) Thành viên do HĐQT chỉ định từ một (01) Công Ty kiểm toán độc lập. Ban Thanh lý sẽ chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các Thành viên của Ban Thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên Công Ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý sẽ được Công Ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Công Ty;
2. Ban Thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban Thanh lý sẽ thay mặt Công

Ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Công Ty trước Tòa án và các cơ quan hành chính;

3. Tiền thu được từ việc thanh lý sẽ được thanh toán theo thứ tự sau:
   a. Các chi phí thanh lý;
   b. Tiền lương, chi phí bảo hiểm xã hội, trợ cấp thôi việc và các quyền lợi khác của người lao động theo thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết cho công nhân viên;
   c. Thuế và các khoản nộp có tính chất thuế mà Công Ty phải trả cho Nhà nước;
   d. Các khoản vay (nếu có);
   e. Các khoản nợ khác của Công Ty;
   f. Số dư còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ từ mục (a) đến (e) trên đây sẽ được phân chia cho các Cổ đông. Các cổ phần ưu đãi sẽ ưu tiên thanh toán trước.

CHƯƠNG XVIII
GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 63. Giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp hay khiếu nại có liên quan tới hoạt động của Công Ty hay tới quyền và nghĩa vụ của các Cổ đông theo quy định tại Điều lệ do Công Ty, Luật Doanh nghiệp, các luật khác hoặc các quy định hành chính quy định, giữa:
   a. Cổ đông với Công Ty; hoặc
   b. Cổ đông với HĐQT, TGĐ hay Người điều hành;

   Các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hòa giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới HĐQT hay Chủ tịch HĐQT, Chủ tịch HĐQT sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp và sẽ yêu cầu từng bên trình bày các yếu tố thực tiễn liên quan đến tranh chấp trong thời hạn hai mươi (20) ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới HĐQT hay Chủ tịch HĐQT, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp;
2. Trường hợp không đạt được quyết định hoà giải trong thời hạn sáu (06) tuần từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hòa giải không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) tại thành phố Hồ Chí Minh;
3. Các bên tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hòa giải. Việc thanh toán các chi phí tố tụng được thực hiện theo phán quyết của cơ quan giải quyết tranh chấp theo Điều lệ này.

CHƯƠNG XIX

BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ

Điều 64. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ

1. Việc bổ sung, sửa đổi Điều lệ phải được ĐHĐCĐ xem xét quyết định;
2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công Ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những quy định của Điều lệ này thì những quy định của pháp luật mới đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công Ty.

CHƯƠNG XX

NGÀY HIỆU LỰC

Điều 65. Ngày hiệu lực

1. Điều lệ này gồm hai mươi (20) Chương, sáu mươi lăm (65) Điều, được ĐHĐCĐ của Công Ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va thông qua.
2. Điều lệ được lập thành ba (03) bản, có giá trị như nhau;
3. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công Ty và thay thế toàn bộ các bản Điều lệ của Công Ty đã được ban hành trước ngày Bản Điều lệ này có hiệu lực.
4. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Công Ty có giá trị khi có chữ ký của Chủ tịch HĐQT hoặc tối thiểu một phần hai (1/2) tổng số Thành viên HĐQT hoặc TGĐ Công Ty.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 06 năm 2020

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0301444763 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÙI XUÂN HUY